

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001 : 2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

Sinh viên : **Nguyễn Thị Ly**

Giảng viên hướng dẫn : **Th.S Nguyễn Thị Diệp**

**HẢI PHÒNG - 2011**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP CẢI  
THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH  
AN THỊNH**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**

**NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên    :Nguyễn Thị Ly**

**Giảng viên hướng dẫn: Th.S Nguyễn Thị Diệp**

**HẢI PHÒNG - 2011**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Nguyễn Thị Ly

Mã SV: 110138

Lớp: QT1101N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Phân tích tài chính và một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH An Thịnh.

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

## CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

### Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

### Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 11 tháng 04 năm 2011

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 16 tháng 07 năm 2011

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

*Người hướng dẫn*

***Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2011***

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị***

## PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

.....

.....

.....

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2011*

**Cán bộ hướng dẫn**

*(họ tên và chữ ký)*

# MỤC LỤC

MỤC LỤC .....	1
MỞ ĐẦU .....	9
<b>PHẦN I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI DOANH NGHIỆP .....</b>	<b>10</b>
<b>1.1 Cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp.....</b>	<b>10</b>
<b>1.1.1 Tài chính doanh nghiệp. ....</b>	<b>10</b>
<b>1.1.2 Quản trị tài chính doanh nghiệp.....</b>	<b>11</b>
<b>1.2.2 Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp.....</b>	<b>14</b>
<b>1.2.3.Chức năng của phân tích tài chính.....</b>	<b>15</b>
<b>1.2.4 Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp.....</b>	<b>15</b>
<b>1.3 Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp.....</b>	<b>17</b>
<b>1.3.1 Tài liệu sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp.....</b>	<b>17</b>
<b>1.3.2 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.....</b>	<b>18</b>
<b>2.3.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp.....</b>	<b>24</b>
<b>1.3.4 Phân tích Dupont.....</b>	<b>32</b>
<b>PHẦN II: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH AN THỊNH.....</b>	<b>34</b>
<b>2.1 Khái quát về tình hình công ty TNHH An Thịnh .....</b>	<b>34</b>
<b>2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH An Thịnh.....</b>	<b>34</b>
<b>2.1.2 Chức năng nhiệm vụ của Doanh nghiệp. ....</b>	<b>35</b>
<b>2.1.3 Cơ cấu tổ chức: .....</b>	<b>35</b>
<b>2.1.4 Những thuận lợi và khó khăn đối với doanh nghiệp:.....</b>	<b>38</b>
<b>2.2 Phân tích tài chính Công ty TNHH An Thịnh .....</b>	<b>44</b>
<b>2.2.1 Phân tích tài chính thông qua bảng cân đối kế toán.....</b>	<b>45</b>
<b>2.2.2 Phân tích tài chính thông qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH An Thịnh.....</b>	<b>52</b>
<b>2.3.3 Phân tích cân đối tài sản- nguồn vốn.....</b>	<b>57</b>
<b>2.3.4 Phân tích nhóm chỉ số tài chính đặc trưng của công ty.....</b>	<b>59</b>

<b>2.3.5 Phân tích tổng hợp tình hình tài chính.....</b>	<b>68</b>
<b>Phần III : MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH AN THỊNH .....</b>	<b>70</b>
<b>3.1 Mục tiêu phương hướng hoạt động của công ty trong thời gian tới .....</b>	<b>70</b>
<b>3.2 Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính.....</b>	<b>70</b>
<b>3.2.1 Biện pháp 1: Giảm nợ phải trả .....</b>	<b>71</b>
<b>3.2.2 Biện pháp 2: Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp. ....</b>	<b>75</b>
<b>3.3 Kiến nghị.....</b>	<b>77</b>
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>79</b>
<b>Danh mục các bảng, biểu trong bài khoá luận.....</b>	<b>80</b>
<b>Danh mục các từ viết tắt sử dụng trong khoá luận.....</b>	<b>82</b>
<b>Danh mục các tài liệu tham khảo sử dụng trong bài khoá luận.....</b>	<b>83</b>



# MỞ ĐẦU

Dù cho doanh nghiệp được tổ chức theo bất kì hình thức nào, kinh doanh theo lĩnh vực nào hiệu quả quản lý tài chính là một vấn đề trọng tâm quyết định hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích tài chính có thể nói là tập hợp các khái niệm, phương pháp và công cụ cho phép thu thập và xử lý các thông tin kinh tế. Phân tích tài chính không chỉ quan trọng với chủ doanh nghiệp nhằm đánh giá một cách toàn diện tình hình tài chính, khả năng sinh lợi khả năng quản lý vốn... mà còn quan trọng đối với các đối tượng liên quan khác nhằm đưa ra các quyết định tài trợ chính xác. Chính vì vậy mà việc phân tích tài chính là rất cần thiết nó giúp doanh nghiệp có thể nhận ra được điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi và khó khăn, tìm hiểu nguyên nhân và đề ra những biện pháp khắc phục để cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp. Do tính quan trọng của phân tích tài chính và thực tế nghiên cứu, tìm hiểu ở công ty TNHH An Thịnh, em đã chọn thực hiện khoá luận với đề tài :”**Phân tích tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH An Thịnh**”.

*Khoá luận ngoài phần mở đầu và kết luận được bố cục thành 3 phần:*

*Phần I : Lý luận chung về tài chính và phân tích tài chính tại doanh nghiệp.*

*Phần II : Phân tích tài chính tại công ty TNHH An Thịnh.*

*Phần III : Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH An Thịnh.*

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng , ngày ..... tháng .....năm .....

# PHẦN I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI DOANH NGHIỆP

## 1.1 Cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp.

### 1.1.1 Tài chính doanh nghiệp.

Tài chính trong doanh nghiệp là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm góp phần đạt tới các mục tiêu của doanh nghiệp. Các hoạt động liên quan đến việc tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc các hoạt động tài chính doanh nghiệp.

Các quan hệ kinh tế phát sinh gắn liền việc tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Tổ chức tốt các mối quan hệ tài chính trên cũng nhằm đạt tới các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp.

Gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị tức là các quan hệ tài chính trong doanh nghiệp.

#### ➤ *Các quan hệ tài chính trong doanh nghiệp*

- ✓ Quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà nước, được thể hiện qua việc Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động (đối với các doanh nghiệp Nhà nước) và doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như nộp thuế và các khoản phí.
- ✓ Quan hệ giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác như quan hệ về mặt thanh toán trong việc vay hoặc cho vay vốn, đầu tư vốn, mua hoặc bán tài sản, vật tư, hàng hoá, và các dịch vụ khác.
- ✓ Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp, được thể hiện trong doanh nghiệp thanh toán tiền lương, tiền công và thực hiện các khoản tiền thưởng, tiền phạt với công nhân của doanh nghiệp, quan hệ thanh toán giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, trong việc phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp,

việc phân chia lợi tức cho các cổ đông, việc hình thành các quỹ của doanh nghiệp...

## **1.1.2 Quản trị tài chính doanh nghiệp**

### **1.1.2.1 Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp**

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đó là tối đa hoá lợi nhuận, không ngừng làm gia tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết quả rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong quản trị tài chính doanh nghiệp.

Quản trị tài chính doanh nghiệp là một bộ phận của quản trị doanh nghiệp, thực hiện nội dung cơ bản của quản trị tài chính đối với các quan hệ tài chính nảy sinh trong hoạt động sản xuất - quá trình nhằm thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp được hình thành để nghiên cứu, phân tích và xử lý các mối quan hệ tài chính trong doanh nghiệp, hình thành những công cụ quản lý tài chính và đưa ra những quyết định tài chính đúng đắn.

### **1.1.2.2 Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp**

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong kinh doanh hiện nay quản trị tài chính doanh nghiệp giữ những vai trò quan trọng sau:

Huy động và bảo đảm đầy đủ và kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả.

Giám sát kiểm tra chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### **1.1.2.3 Nội dung của quản trị tài chính doanh nghiệp**

Quản trị tài chính doanh nghiệp thường bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- ✓ Tham gia đánh giá, lựa chọn, các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.
- ✓ Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.
- ✓ Tổ chức sử dụng tốt số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- ✓ Tổ chức sử dụng tốt việc phân phối lợi nhuận trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- ✓ Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với tình hình hoạt động của doanh nghiệp và thực hiện tốt việc phân tích tài chính.
- ✓ Thực hiện tốt kế hoạch tài chính.

### **1.1.2.4 Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới quản trị tài chính doanh nghiệp**

Quản trị tài chính ở mỗi doanh nghiệp khác nhau có những điểm khác nhau. Sự khác nhau đó do ảnh hưởng của các nhân tố như: sự khác biệt về hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp, đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của ngành và môi trường kinh doanh của doanh nghiệp.

#### **1.1.2.4.1 Hình thức pháp lý của tổ chức doanh nghiệp**

Theo hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp hiện hành ở nước ta có các loại hình doanh nghiệp chủ yếu sau đây: Công ty TNHH, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài,...

Những đặc điểm riêng về hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp giữa các doanh nghiệp trên có ảnh hưởng lớn đến quản trị tài chính doanh nghiệp như việc tổ chức, huy động vốn, sản xuất kinh doanh, việc phân phối lợi nhuận.

#### **1.1.2.4.2 Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh**

Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh có ảnh hưởng không nhỏ tới quản trị tài chính doanh nghiệp. Mỗi ngành có những đặc điểm về mặt kinh tế kỹ thuật khác nhau. Những ảnh hưởng đó biểu hiện:

- + Tính chất ngành kinh doanh
- + Tính thời vụ và chu kỳ kinh doanh

#### **1.1.2.4.3 Môi trường kinh doanh**

Bất kì một doanh nghiệp nào cũng hoạt động trong một môi trường kinh doanh nhất định. Môi trường kinh doanh bao gồm tất cả những điều kiện bên ngoài ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh có tác động mạnh mẽ đến mọi hoạt động của doanh nghiệp trong đó có hoạt động tài chính.

*Xem xét tác động của môi trường kinh doanh đến hoạt động quản trị tài chính của doanh nghiệp gồm:*

- ✓ Sự ổn định của nền kinh tế
- ✓ Giá cả thị trường, lãi suất và tiền thuế
- ✓ Sự cạnh tranh trên thị trường và sự tiến bộ khoa học công nghệ
- ✓ Sự hoạt động của thị trường tài chính và hệ thống các tổ chức tài chính trung gian

### **1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp**

#### **1.2.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phân tích tài chính là tổng thể các phương pháp được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho nhà quản lý đưa ra được quyết định quản lý chuẩn xác và đánh giá được doanh nghiệp, từ đó giúp các đối tượng quan tâm đi tới những dự đoán chính xác về mặt tài chính của doanh nghiệp, qua đó có các quyết định phù hợp với lợi ích của họ.

## 1.2.2 Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp

Các đối tượng sử dụng thông tin tài chính khác nhau sẽ đưa ra các quyết định với mục đích khác nhau. Vì vậy, phân tích tài chính đối với mỗi đối tượng khác nhau sẽ đáp ứng các nhu cầu chuyên môn khác nhau.

**Đối với nhà quản lý:** là người trực tiếp quản lý, nhà quản lý hiểu rõ nhất tài chính doanh nghiệp, do đó họ có nhiều thông tin phục vụ cho việc phân tích

Phân tích tài chính doanh nghiệp đối với nhà quản lý nhằm đáp ứng những mục tiêu sau:

- ✓ Đánh giá hoạt động theo chu kỳ quản lý trong giai đoạn đã qua việc thực hiện cân bằng tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán.
- ✓ Hướng các quyết định của ban giám đốc theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp như: quyết định về đầu tư, phân phối lợi nhuận,...
- ✓ Phân tích tài chính doanh nghiệp là cơ sở cho các dự đoán tài chính
- ✓ Phân tích tài chính doanh nghiệp là một công cụ để kiểm tra, kiểm soát hoạt động, quản lý trong doanh nghiệp

**Đối với các nhà đầu tư:** để đánh giá doanh nghiệp và ước đoán giá trị cổ phiếu, dựa vào việc nghiên cứu các báo biểu tài chính, khả năng sinh lời, phân tích rủi ro trong kinh doanh.

**Đối với người cho vay:** xác định khả năng hoàn trả nợ của khách hàng.

**Đối với những người hưởng lương trong doanh nghiệp:** giúp họ định hướng việc làm ổn định của mình, trên cơ sở đó yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tùy theo công việc được phân công đảm nhiệm.

**Đối với cơ quan nhà nước:** giúp nhà nước nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đề ra các chính sách kinh tế vĩ mô đúng đắn nhằm tạo hành lang pháp lý cho doanh nghiệp hoạt động.

**Đối với các công ty kiểm toán:** giúp công ty kiểm toán kiểm tra được tính hợp lý trung thực của các số liệu, phát hiện được các sai sót và gian lận của doanh nghiệp về mặt tài chính.

### **1.2.3 Chức năng của phân tích tài chính**

Để có nhận thức đúng đắn và đầy đủ, các đối tượng tùy mục tiêu quan tâm mà lựa chọn những nội dung phân tích phù hợp. Phân tích tài chính doanh nghiệp với vị trí là công cụ nhận thức các vấn đề liên quan tới tài chính doanh nghiệp, trong quá trình tiến hành, phân tích sẽ thực hiện chức năng: chức năng đánh giá, chức năng dự đoán, chức năng điều chỉnh.

### **1.2.4 Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp**

Để phân tích tài chính doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính.

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó giúp các đối tượng đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu mong muốn riêng của từng đối tượng. Các phương pháp thường sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp:

#### **1.2.4.1 Phương pháp so sánh**

Đây là phương pháp được sử dụng rộng rãi phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Các vấn đề cần chú ý khi sử dụng phương pháp phân tích này:

##### **1.2.4.1.1 Điều kiện so sánh**

Phải tồn tại ít nhất 2 đại lượng so sánh (2 chỉ tiêu)

Các đại lượng (chỉ tiêu) phải bảo đảm tính chất so sánh được. Đó là sự thống nhất về mặt nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

#### **1.2.4.1.2 Xác định gốc so sánh**

Gốc so sánh tùy thuộc vào mục đích của phân tích. Gốc so sánh có thể xác định tại thời điểm cũng có thể xác định trong từng kỳ cụ thể:

Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích thì gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở một thời điểm trước, một kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước. Lúc này sẽ so sánh chỉ tiêu ở thời điểm này với thời trước, giữa kỳ này với kỳ trước, năm nay với năm trước.

Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra thì gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó tiến hành phân tích thực tế với kế hoạch của chỉ tiêu.

Khi xác định vị trí của doanh nghiệp thì gốc so sánh được xác định là giá trị trung bình ngành hay chỉ tiêu phân tích của đối thủ cạnh tranh.

#### **1.2.4.1.3 Kỹ thuật so sánh**

Kỹ thuật so sánh thường được sử dụng là so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối.

So sánh bằng số tuyệt đối để thấy sự biến động về số tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích.

So sánh bằng số tương đối để thấy được thực tế so với kỳ gốc chỉ tiêu tăng hay giảm bao nhiêu %.

#### **1.2.4.1.4 Hình thức so sánh**

So sánh theo chiều dọc: là kỹ thuật phân tích sử dụng để xem xét tỷ trọng của từng bộ phận trong tổng thể quy mô chung.



So sánh theo chiều ngang: là quá trình so sánh, xác định tỷ lệ và chiều hướng tăng giảm của các dữ kiện trên báo cáo tài chính ở nhiều kỳ khác nhau.

#### **1.2.4.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ**

Phương pháp phân tích tỷ lệ dựa trên ý nghĩa ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ và đại cương tài chính trong các mối quan hệ tài chính. Phương pháp phân tích giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tiếp hoặc trong từng giai đoạn cụ thể.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Thông thường bao gồm 4 nhóm sau:

1. Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán
2. Nhóm chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư
3. Nhóm chỉ số hoạt động
4. Nhóm chỉ số về khả năng sinh lời

### **1.3 Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp**

#### **1.3.1 Tài liệu sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp**

Khi tiến hành phân tích hoạt động tài chính, nhà phân tích cần thu thập và sử dụng rất nhiều nguồn thông tin từ trong và ngoài doanh nghiệp. Tuy nhiên để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể sử dụng thông tin kế toán nội bộ doanh nghiệp. Thông tin kế toán được phản ánh đầy đủ trong các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính có hai loại là báo cáo bắt buộc và báo cáo không bắt buộc

Báo cáo tài chính bắt buộc là những báo cáo mà mọi doanh nghiệp đều phải lập, gửi đi theo quy định, không phân biệt hình thức sở hữu, quy mô. Báo cáo tài

chính bắt buộc gồm có: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không bắt buộc là báo cáo không nhất thiết phải lập mà các doanh nghiệp tùy thuộc vào điều kiện đặc điểm riêng của mình có thể lập hoặc không lập như báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Báo cáo tài chính gồm 4 loại sau

Bảng cân đối kế toán	: mẫu B01 – DN
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	: mẫu B02 – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	: mẫu B03 – DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	: mẫu B09 – DN

### **1.3.2 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp**

#### **1.3.2.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán**

##### *\* Khái niệm Bảng cân đối kế toán*

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (cuối ngày, cuối quý, cuối năm)

##### *\*Kết cấu của bảng cân đối kế toán*

Kết cấu của bảng cân đối kế toán bao gồm 2 phần:

**Phần tài sản:** gồm các chỉ tiêu phản ánh giá trị toàn bộ tài sản hiện có tại một thời điểm. Trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của công ty và các loại tài sản đi thuê được sử dụng lâu dài, trị giá các khoản nhận ký quỹ ký cược.

Căn cứ vào tính chu chuyển của tài sản, Bảng cân đối kế toán chia thành hai loại A và B

Loại A : Tài sản ngắn hạn

Loại B : Tài sản dài hạn

**Tài sản ngắn hạn:** phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tất cả các tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp. Đây là những tài sản có thời gian luân chuyển ngắn, thường là dưới hoặc bằng 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

**Tài sản dài hạn:** phản ánh giá trị thuần toàn bộ tài sản có thời gian thu hồi trên một năm hay 1 chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Số liệu các chỉ tiêu trong phần tài sản thể hiện giá trị của các loại vốn của doanh nghiệp hiện có đến thời điểm lập báo cáo. Căn cứ vào số liệu này có thể đánh giá được quy mô, kết cấu đầu tư vốn, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp. Từ đó, giúp cho doanh nghiệp xây dựng được một kết cấu vốn hợp lý với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là trong điều kiện tổng số vốn kinh doanh không thay đổi.

**Phần nguồn vốn:** gồm các chỉ tiêu phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Nguồn vốn cũng được chia thành 2 loại A và B

Loại A: Nợ phải trả

Loại B: Vốn chủ sở hữu

**Nợ phải trả:** phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo. Chỉ tiêu này thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các chủ nợ ( nợ ngân sách, nợ ngân hàng, nợ người bán ...) về các khoản phải nộp phải trả hay các khoản mà doanh nghiệp chiếm dụng khác.

**Vốn chủ sở hữu:** là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh. Số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, vì vậy vốn chủ sở hữu không phải là khoản nợ.

Số liệu các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện giá trị quy mô các nguồn vốn mà doanh nghiệp đã, đang huy động, sử dụng để đảm bảo cho lượng tài sản của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh tính đến thời điểm lập báo cáo kế toán. Thông qua các chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được thực trạng tài sản của doanh nghiệp, kết cấu từng nguồn vốn được sử dụng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

### **Phân tích cơ cấu tài sản:**

Khi phân tích cơ cấu tài sản cần chú ý một số vấn đề sau đây:

- ✓ Xác định tổng số tài sản đầu năm và cuối năm, so sánh giữa số cuối kỳ với số đầu kỳ cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối.
- ✓ Tính toán tỷ trọng từng loại tài sản so với tổng số của đầu năm và cuối năm so sánh tỷ trọng giữa số cuối kỳ với đầu kỳ
- ✓ Khi đánh giá, nhận xét cần chú trọng đến đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, tính hình thực tế trên thị trường và giai đoạn phát triển của nền kinh tế.

Bảng 1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung(%)	
			Số tiền	%	Đầu năm	Cuối năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>						
I.Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III.Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV.Hàng tồn kho						
V.Tài sản ngắn hạn khác						
<b>B. Tài sản dài hạn</b>						
I.Các khoản phải thu dài hạn						
II.Tài sản cố định						
III.Bất động sản đầu tư						
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V.Tài sản dài hạn khác						
<b>Tổng tài sản</b>						

### Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Khi phân tích cơ cấu nguồn vốn cần lưu ý một số vấn đề sau:

- ✓ Tính toán tỷ trọng từng nguồn vốn ở thời điểm đầu năm và cuối năm, so sánh tỷ trọng này giữa số cuối kỳ với số đầu kỳ
- ✓ Khi đánh giá, nhận xét cần chú trọng đến đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình thực tế trên thị trường và giai đoạn phát triển của nền kinh tế

Bảng 2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung(%)	
			Số tiền	%	Đầu năm	Cuối năm
<b>A.Nợ phải trả</b>						
I.Nợ ngắn hạn						
II.Nợ dài hạn						
<b>B.Nguồn vốn chủ sở hữu</b>						
I.Vốn chủ sở hữu						
II.Nguồn kinh phí, quỹ khác						
<b>Tổng nguồn vốn</b>						

### Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn

Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn có ý nghĩa rất quan trọng với người quản lý doanh nghiệp và các chủ thể khác quan tâm đến doanh nghiệp. Việc phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn cho biết được sự ổn định và an toàn trong tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Theo nguyên tắc cân đối giữa tài sản và nguồn vốn ngắn hạn, tài sản cố định nên được tài trợ bằng vốn dài hạn để hạn chế chi phí sử dụng vốn phát sinh thêm hoặc rủi ro có thể gặp trong kinh doanh.

#### 1.3.2.2 Phân tích tình hình tài chính thông qua bảng báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

#### Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích 2 nội dung sau:

Lợi nhuận từ các loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả của từng loại hoạt động. Từ đó có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của toàn doanh nghiệp

Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế mà doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và kiểm tra đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp

Bảng 3 : Bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung(%)	
			Số tiền	%	Đầu năm	Cuối năm
Doanh thu BH và cung cấp DV						
Các khoản giảm trừ doanh thu						
Doanh thu BH và cung cấp DV						
Giá vốn hàng bán						
Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV						
Doanh thu hoạt động tài chính						
Chi phí tài chính						
Chi phí bán hàng						
Chi phí quản lý doanh nghiệp						
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
Thu nhập khác						
Chi phí khác						
Lợi nhuận khác						
Lợi nhuận trước thuế						
Thuế thu nhập doanh nghiệp						
Lợi nhuận sau thuế						

### 2.3.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các số liệu báo cáo tài chính chưa lột tả hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn sử dụng các hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính khác nhau. Mỗi một doanh nghiệp khác nhau, có hệ số tài chính không giống nhau. Do đó, người ta coi các hệ số tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định



### 1.3.3.1 Nhóm các chỉ số về khả năng thanh toán

Đây là những chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như các nhà đầu tư, người cho vay, nhà cung cấp hàng hoá, nguyên vật liệu.... Họ luôn đặt ra các câu hỏi: hiện nay doanh nghiệp có đủ khả năng trả nợ hay không?

#### a, Hệ số khả năng thanh toán tổng quát

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát (T1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết với mức tổng tài sản hiện có doanh nghiệp có đảm bảo trang trải các khoản nợ phải trả hay không.

Trong trường hợp xấu nhất, nếu trị số này = 1, các chủ nợ vẫn đảm bảo thu hồi được nợ vì số tài sản đang tồn tại, số tài sản mà doanh nghiệp đang có có thể đảm bảo được khả năng thanh toán nói chung.

Trị số chỉ tiêu này càng lớn hơn 1, doanh nghiệp càng có khả năng thanh toán tổng quát. Ngược lại, trị số này <1, doanh nghiệp không đảm bảo khả năng trang trải các khoản nợ

Trên thực tế, mặc dầu lượng tài sản có thể đủ hay thừa để trang trải các khoản nợ nhưng khi đến hạn trả, nếu không đủ tiền và các khoản tương đương tiền, các doanh nghiệp cũng không bao giờ đem bán các tài sản khác để trả nợ. Do đó, thông thường trị số của chỉ tiêu này  $\geq 2$ , các chủ nợ mới có khả năng thu hồi được nợ khi đáo hạn

#### b, Hệ số khả năng thanh toán hiện thời

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (T2)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu  $T2 \geq 1$  chứng tỏ doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính bình thường hoặc khả quan

Nếu  $T2 < 1$  doanh nghiệp không đảm bảo đáp ứng được các khoản nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là thấp.

Tuy nhiên, không phải hệ số này càng cao càng tốt, vì khi đó không có một lượng TSCĐ tồn trữ lớn, phản ánh việc sử dụng tài sản không hiệu quả, bộ phận này không vận động, không sinh lời. Tính hợp lý của hệ số phản ánh khả năng thanh toán hiện thời phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh.

### **c, Hệ số khả năng thanh toán nhanh**

TSLĐ trước khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong TSLĐ hiện có thì vật tư, hàng hoá chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó nó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy, hệ số khả năng thanh nhanh là thước đo về khả năng trả nợ ngay, không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hoá và được xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh (T3)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu  $T3 \geq 1$  doanh nghiệp đảm bảo và thừa khả năng thanh toán nhanh

Nếu  $T3 < 1$  doanh nghiệp không đảm bảo khả năng thanh toán nhanh.

Khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp chỉ cho biết mức độ thanh toán nhanh hơn mức độ bình thường mà chưa đủ khẳng định doanh nghiệp có khả năng thanh toán được các khoản nợ đáo hạn hay không. Vì thế, các nhà phân tích lại tiếp tục xem xét đến chỉ tiêu: "Hệ số khả năng thanh toán tức thời". Hệ số này cho biết với lượng tiền mặt và tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, đặc biệt là các khoản nợ khi đáo hạn hay không.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời (T4)} = \frac{\text{Tiền} + \text{Các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ đến hạn}}$$

### **c, Hệ số khả năng thanh toán lãi vay**

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp của cả ba loại hoạt động ( hoạt động kinh doanh thông thường, hoạt động tài chính và bất thường ) sau khi đã trừ đi các chi phí kinh doanh và chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn vốn để trả lãi vay với lãi vay sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền lãi vay tới mức độ nào.

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi vay cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số này cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có bù đắp được lãi vay hay không?

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (T5)} = \frac{\text{LN tt và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

### **1.3.3.2 Nhóm chỉ số về cơ cấu vốn và tình hình đầu tư**

#### **a, Hệ số nợ**

Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có mấy đồng vốn hình thành từ vay nợ bên ngoài

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số này cho thấy mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình. Tỷ suất tài trợ càng lớn, chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép của các khoản nợ vay. Nhưng khi số nợ cao thì doanh nghiệp lại có lợi, vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng vốn nhỏ, và các nhà tài chính sử dụng nó như một chính sách tài chính để gia tăng lợi nhuận.

#### **b, Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ**

Tỷ suất này cho biết số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang dùng để trang bị TSCĐ và đầu tư dài hạn là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ và ĐTDH}} * 100$$

Tỷ suất này nếu lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng tài chính của doanh nghiệp vững vàng và lành mạnh. Khi tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm khi đây là vốn vay ngắn hạn

### **c, Tỷ suất đầu tư**

Tỷ số này phản ánh doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu để hình thành tài sản lưu động, còn bao nhiêu để đầu tư vào tài sản cố định.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} = \frac{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} * 100$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp

### **d, Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn**

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy trong số tài sản dài hạn của doanh nghiệp bao nhiêu phần được trang bị bởi vốn chủ sở hữu, nó phản ánh mối quan hệ giữa vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn

$$\text{Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài trợ dài hạn}} * 100$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng của doanh nghiệp có thể dùng nguồn vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình.

Nếu tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn nhỏ hơn 1 nghĩa là một bộ phận tài sản dài hạn của doanh nghiệp được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm nếu nó là vốn vay ngắn hạn.

### **1.3.3.3 Nhóm các chỉ số về hoạt động**

Nhóm chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn kinh doanh dưới các tài sản khác nhau.

#### **a, Số vòng quay hàng tồn kho**

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh của doanh nghiệp được đánh giá càng tốt bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định bằng công thức:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

#### **b, Số ngày một vòng quay hàng tồn kho**

Phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

(Quy ước: 1 năm 360 ngày, 1 quý 90 ngày )

#### **c, Vòng quay các khoản phải thu**

Vòng quay các khoản thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp và được xác định theo công thức

$$\text{Vòng quay CKPT khách hàng} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ sản phẩm}}{\text{Số dư bình quân CKPT khách hàng}}$$

Vòng quay các khoản phải thu của khách hàng càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản thu nhanh là tốt, vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu (không phải cấp tín dụng cho khách hàng).

#### **d, Kỳ thu tiền bình quân**

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu (số ngày của một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại. Kỳ thu tiền được xác định theo công thức:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Tuy nhiên, kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc chắn, mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng của doanh nghiệp.

#### **e, Vòng quay vốn lưu động**

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kì vốn lưu động quay được mấy vòng

$$\text{Vòng quay vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

#### **f, Số ngày một vòng quay vốn lưu động**

Số ngày một vòng quay vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay hết bao nhiêu ngày

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

### **g, Hiệu suất sử dụng vốn cố định**

Hiệu suất sử dụng vốn cố định nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định đạt hiệu quả như thế nào

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

### **h, Vòng quay toàn bộ vốn**

Chỉ tiêu này phản ánh vốn của doanh nghiệp trong 1 kỳ quay được bao nhiêu. Qua chỉ tiêu vòng quay toàn bộ vốn ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư.

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

#### **1.3.3.4 Nhóm chỉ tiêu sinh lời**

Các chỉ số sinh lời luôn được các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp quan tâm. Chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định, là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh và còn là một luận cứ kinh tế quan trọng để các nhà đầu tư đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

#### **a, Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu**

Chỉ tiêu này phản ánh trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận (trước hoặc sau thuế)}/DT = \frac{LN\ tt(LN\ st)}{\text{Doanh thu thuần}} * 100$$

#### **b, Tỷ suất sinh lời của tài sản**

Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng giá trị tài sản mà doanh nghiệp đã huy động và sản xuất kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản} = \frac{\text{LN tt và lãi vay}}{\text{Giá trị tài sản bình quân}} * 100$$

### c, Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn (ROA)} = \frac{\text{LN tt (LN st)}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} * 100$$

Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn là chỉ tiêu đo lường mức độ sinh lời của đồng vốn

### d, Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp đó. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện mục tiêu này. Công thức được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{LN st}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} * 100$$

## 1.3.4 Phân tích Dupont

Phương pháp phân tích Dupont cho thấy mối quan hệ tương hỗ giữa các tỷ số tài chính. Trước hết doanh nghiệp cần xem xét mối quan hệ tương tác giữa các tỷ số lợi nhuận thuần trên doanh thu và tỷ số hiệu quả sử dụng toàn bộ tài sản có bằng tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên toàn bộ tài sản có.

$$\text{ROA} = \frac{\text{LN st}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{LN st}}{\text{Doanh thu}} * \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu và vòng quay tổng tài sản.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)



$$ROE = ROA * \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Muốn tăng tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu chỉ có thể dựa vào việc tăng tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu hoặc vừa tăng tổng tài sản vừa giảm vốn chủ sở hữu .

## **PHẦN II: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH AN THỊNH**

### **2.1 Khái quát về tình hình công ty TNHH An Thịnh**

#### **2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH An Thịnh**

##### **Công ty TNHH An Thịnh.**

**Địa chỉ trụ sở chính** : Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, Hải Phòng.

**Điện thoại** : 031.3633559- 031.3556669

**Fax** : 031.3889552

**Email** : anthinh@xuathnaph.com

Công ty TNHH An Thịnh được thành lập vào ngày 07 tháng 04 năm 1995 với hơn 50 công nhân viên. Những ngày đầu thành lập doanh nghiệp phải thuê mặt bằng để sản xuất kinh doanh điều kiện rất khó khăn như nhà xưởng chật hẹp giao thông không thuận tiện, cơ sở vật chất phục vụ sản xuất còn khá thiếu thốn nhưng với sự nỗ lực đoàn kết và cố gắng của toàn thể ban giám đốc và công nhân viên công ty, công ty đã vượt qua khó khăn và tiếp tục hoàn thành mục tiêu kinh tế xã hội đã đề ra.

Năm 2001 chủ trương cấp đất cho doanh nghiệp sản xuất của chính phủ công ty được cấp đất để sản xuất tại cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm với diện tích gần 10.000 m<sup>2</sup>. Đây là bước ngoặt lớn với công ty có trụ sở làm việc ổn định giảm được chi phí thuê văn phòng và nhà xưởng, điều kiện làm việc được cải thiện, cơ sở vật chất cũng khang trang hơn đầy đủ hơn cho giúp tập thể công nhân viên yên tâm và càng quyết tâm với công việc hơn.

Tháng 8 năm 2010 công ty chuyển địa điểm kinh doanh mới đến km<sup>2</sup> đường 353 Phần Dũng, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, Hải Phòng với diện tích

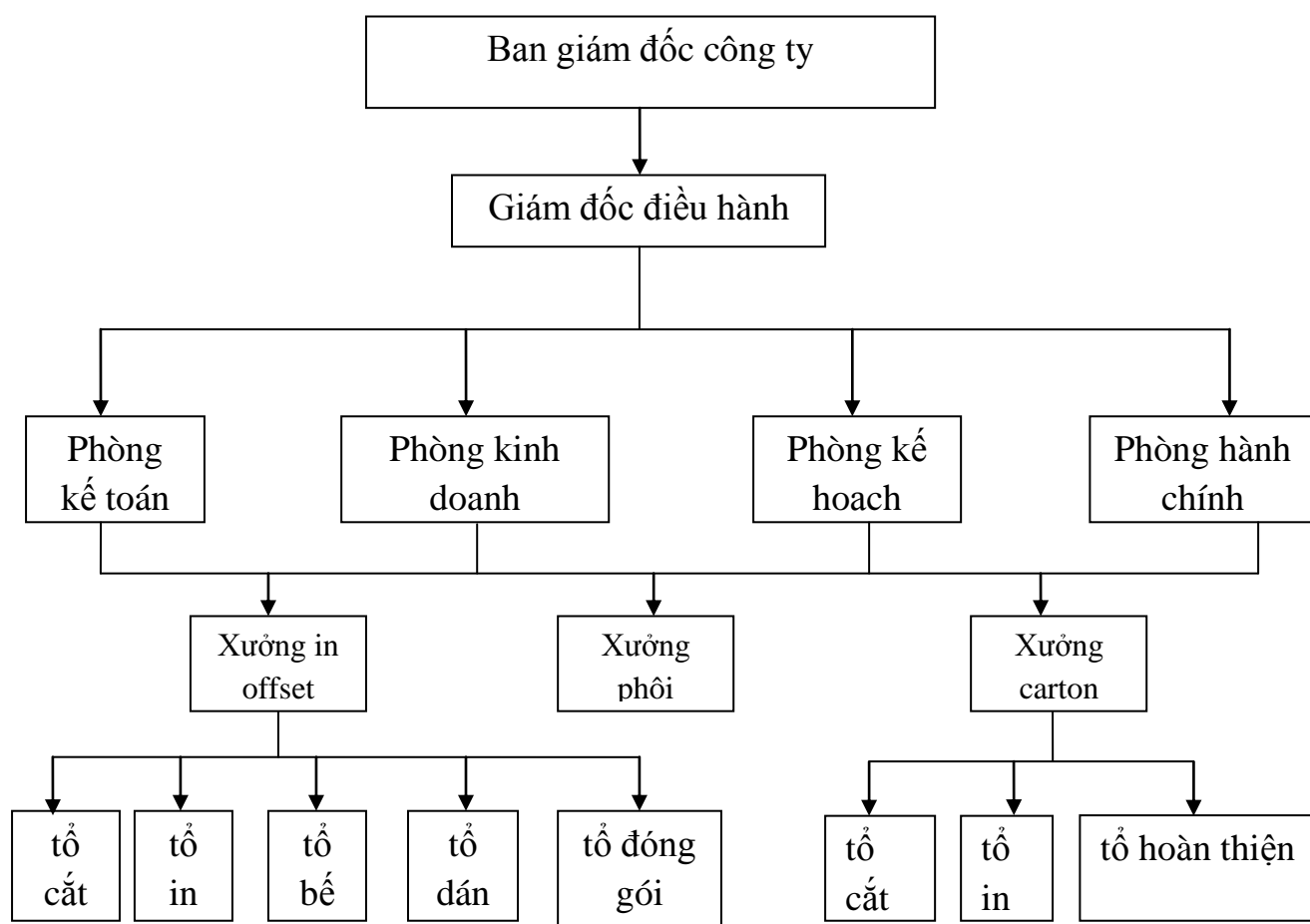
hơn 40.000 m<sup>2</sup> rộng gấp 4 lần trụ sở cũ. Địa điểm kinh doanh mới với 3 nhà xưởng, 1 nhà văn phòng, 1 nhà kho rộng lớn. Được chuyển đến địa điểm mới công ty đã đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại đáp ứng nhu cầu công việc môi trường và điều kiện làm việc được cải thiện đã khiến công nhân viên Công ty phấn khởi càng gắn bó hơn với công việc và Công ty. Hiện tại số công nhân của công ty tăng lên hơn 200 người với thu nhập bình quân 3.000.000 vnd/ 1 người. Doanh thu hàng tháng bình quân 10 tỷ .Công ty luôn chấp hành đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước các chính sách pháp luật về lao động tiền lương và các chính sách pháp luật khác.

### **2.1.2 Chức năng nhiệm vụ của Doanh nghiệp.**

Công ty TNHH An Thịnh được thành lập với mục đích cung cấp các sản phẩm bao bì cho các doanh nghiệp sản xuất mặt hàng may mặc và da giày. Sản phẩm của công ty là các mặt hàng phụ trợ cho các ngành công nghiệp nhẹ. Công ty luôn lấy sự hài lòng và lợi ích khách hàng làm mục tiêu phấn đấu và xây dựng doanh nghiệp mình. Lợi ích khách hàng và lợi ích doanh nghiệp luôn đi đôi với nhau cho nên suốt 15 năm xây dựng và phát triển công ty đã dành được sự tin cậy nơi khách hàng của mình. Ngoài mục tiêu kinh tế công ty cũng luôn chú trọng mục tiêu xã hội đã được tập thể ban lãnh đạo công ty đề ra ngay từ khi mới thành lập đó là mục tiêu tạo công ăn việc làm và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Nắm được nhu cầu phát triển không ngừng của xã hội công ty luôn tìm kiếm khách hàng trong các lĩnh vực mới như cung cấp bao gói và giấy gói an toàn và tiện dụng cho các ngành chế biến thực phẩm đông lạnh và hàng tiêu dùng thiết yếu khác. Ngành nghề kinh doanh chính mà công ty đang phát triển và đạt được nhiều thành công:

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất các sản phẩm bao bì thùng carton...	
2	Sản xuất và cung cấp các sản phẩm giấy gói sản phẩm.	

### **2.1.3 Cơ cấu tổ chức:**



### 2.1.3.1 Chức năng bộ máy quản lý của công ty.

**\*Ban giám đốc gồm:** 1 giám đốc và 1 phó giám đốc

Giám đốc là người điều hành hoạt động của công ty và chịu trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ đã được giao cụ thể hóa tại điều lệ.

**\*Các phòng ban chức năng.**

Các phòng ban chức năng có nhiệm vụ thực hiện các công việc do ban giám đốc giao, hoàn thành các công việc được giao theo đặc điểm của từng phòng ban. Các trưởng phòng phụ trách định biên các bộ do giám đốc điều hành bổ nhiệm theo phân cấp.

Phòng kinh doanh :8 người

Phòng kế toán : 4 người

Phòng kế hoạch vật tư : 3 người

Phòng hành chính :4 người

*Chức năng nhiệm vụ của từng phòng ban:*

+ *Phòng kế toán :*

-Thực hiện việc tổ chức công tác kế toán phù hợp với chế độ kế toán thống kê, pháp luật kế toán hiện hành.

- Thực hiện việc tổ chức tốt công tác kế toán như: Hạch toán doanh thu chi phí giá thành, vật tư, tiền vốn...phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp và phù hợp với chế độ kế toán, pháp luật kế toán hiện hành.

-Thông tin kế toán phục vụ lãnh đạo, đưa ra các chỉ số tài chính để lãnh đạo Công ty đưa ra các quyết định kịp thời nhằm lành mạnh hóa tài chính của Công ty.

- Lập kế hoạch tài chính, dự trù ngân sách, các phương thức huy động vốn, bảo toàn cân đối vòng quay vốn, dự báo về khả năng tài chính.

- Cập nhật phản ánh kịp thời đầy đủ tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào hệ thống sổ kế toán theo qui định của pháp luật và điều lệ Công ty, thường xuyên đối chiếu và xử lý kịp thời các sai sót kế toán.

- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra công tác thanh toán các khoản chi phí, kiểm soát và chịu trách nhiệm trước giám đốc việc chi tiêu tài chính, sử dụng vật tư, máy móc thiết bị, nhân công và các yếu tố đầu vào của sản phẩm sản xuất theo chế độ kế toán hiện hành và quy chế điều lệ của công ty.

-Lập báo cáo tài chính theo qui định của nhà nước và các loại báo cáo quản trị theo yêu cầu của quản lý Công ty.

-Lập dự trù, yêu cầu vật tư máy móc, nhân lực và các chi phí khác, các yếu tố đầu vào của sản xuất theo kế hoạch tiến độ, khối lượng và dự toán thi công, hợp đồng sản xuất đã được Giám đốc phê duyệt.

- Tự chịu trách nhiệm về các chứng từ, hóa đơn do đơn vị mình lập để thanh toán.

+ *Phòng kinh doanh:*

- Các chức năng tiêu thụ sản phẩm, tổ chức hoạt động Marketing thăm dò và mở rộng thị trường, lập các chiến lược tiếp thị và quảng cáo.

+ *Phòng hành chính:*

- Có chức năng theo dõi việc thực hiện quy trình công nghệ, tính toán, đề ra các định mức tỉ lệ khấu hao nguyên vật liệu, lập kế hoạch sản xuất, kiểm tra chất lượng sản phẩm, đảm bảo tiết kiệm nguyên liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm.

+ *Quản đốc phân xưởng:*

- Chịu trách nhiệm kiểm tra đôn đốc công nhân làm việc. Báo cáo với Giám đốc về tình hình sản xuất ở các phân xưởng, báo cáo với phòng kỹ thuật về các sự cố xảy ra trong quá trình sản xuất.

## **2.1.4 Những thuận lợi và khó khăn đối với doanh nghiệp:**

### **2.1.4.1 Những thuận lợi đối với doanh nghiệp:**

Hiện nay nền kinh tế đang mở cửa, xu hướng toàn cầu hóa nhanh chóng đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng thị trường. Sản phẩm của doanh nghiệp là sản phẩm phụ trợ cho các ngành may mặc và da giày. Hai ngành may mặc và da giày là hai ngành có tốc độ phát triển nhanh chóng và cũng là hai ngành kinh tế mũi nhọn của công nghiệp nhẹ Việt Nam. Hải phòng thành phố nơi công ty đặt trụ sở kinh doanh cũng là thành phố mà ngành da giày và may mặc phát triển khá sôi động với thế mạnh sản xuất mặt hàng xuất khẩu.

Các sản phẩm của doanh nghiệp ngày càng đa dạng và phong phú do sự phát triển của khoa học, kỹ thuật, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của khách hàng. Bên cạnh sự đầu tư trang thiết bị phục vụ sản xuất thì đội ngũ lao động nhiệt tình sáng tạo trong lao động cũng là một ưu thế đặc biệt của công ty.

Giá nhân công tại thị trường lao động Việt Nam tương đối thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Lao động mà công ty cần chủ yếu là lao động

phổ thông mà lượng lao động này trên thị trường lao động Việt Nam lại chiếm số đông và rất dễ tuyển dụng.

Bên cạnh những thành quả về mặt số lượng và chất lượng sản phẩm của Công ty ngày càng được nâng lên là nhờ sự cố gắng không mệt mỏi của toàn thể lãnh đạo và công nhân viên Công ty. Việc đầu tư trang thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng ở An Thịnh luôn được ban lãnh đạo đề cao. Các dây chuyền như: Máy tạo sóng, máy in Offset màu, máy in Proess 6 màu, máy in Flexo, máy bồi,... với công nghệ sản xuất của Nhật Bản, Đài Loan và Trung Quốc được Công ty đầu tư đã góp phần tăng năng xuất và chất lượng sản phẩm.

Các chính sách ưu đãi của nhà nước đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm phát triển các doanh nghiệp sản xuất trong ngành công nghiệp phụ trợ như cho vay vốn với lãi suất ưu đãi các chính sách thủ tục liên quan đến vấn đề xuất nhập khẩu cũng được cải cách ngày càng thuận tiện hơn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, bên cạnh đó những chính sách kinh tế vĩ mô của nhà nước trong những năm 2009, 2010 nhằm kiểm soát lạm phát cũng giúp doanh nghiệp trụ vững qua thời kì khó khăn chung của toàn xã hội.

Sự cố gắng nỗ lực và đoàn kết hết mình trong tập thể cán bộ công nhân viên công ty đã tạo nên những thành quả đáng mừng trong suốt quá trình xây dựng phát triển cũng là một thuận lợi lớn cho công ty. Song song với các hoạt động sản xuất, ban lãnh đạo Công ty luôn đề cao các phong trào hoạt động vì cộng đồng vì mục tiêu xã hội. Chương trình “Vì người nghèo”, “Hội bảo trợ trẻ em nghèo, người tàn tật trẻ mồ côi”,... được công ty đặc biệt đề cao. Ngoài ra, Công ty cũng xây dựng toàn thể công nhân viên của công ty tham gia phong trào “Quĩ tình thương “ nhằm giúp đỡ các công nhân có hoàn cảnh khó khăn.

Suốt 15 năm xây dựng và phát triển công ty đã tạo được uy tín nơi khách hàng của mình. Sự ủng hộ và tin tưởng nơi khách hàng cũng góp phần tạo nên những thuận lợi nhất định với sự phát triển của công ty. Chính sự ủng hộ đó đã giúp công ty vượt qua những thời kì khó khăn nhất và phát triển đi lên.

#### **2.1.4.2 Những khó khăn đối với Công ty:**

Nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất của công ty chưa ổn định và một phần phải nhập từ nước ngoài về do nguyên liệu trong nước chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất làm cho giá thành sản phẩm tăng, giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Lao động tại thị trường Việt Nam chủ yếu là lao động phổ thông trình độ tay nghề lao động còn khá hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu công việc do đó công tác đào tạo còn khá tốn kém và không hiệu quả do nhận thức chưa đồng bộ. Ý thức lao động chưa cao hiệu quả công việc còn khá thấp. Việc sử dụng các trang thiết bị hiện đại được ứng dụng chưa tốt và thiếu ý thức cho nên dù máy móc có hiện đại và mới cũng thường xuyên hỏng hóc trong quá trình sử dụng.

Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất có giá thành khá cao mà chủ yếu phải nhập khẩu từ nước ngoài về cho nên khi đầu tư mua sắm trang thiết bị nhà xưởng phục vụ sản xuất là một bài toán khó với công ty.

Chính sách quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước và một số chính sách thực thi của địa phương còn chưa đồng bộ như: tỷ giá hối đoái, chính sách quản lý và kiểm soát giá cả thị trường kém hiệu lực, chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp chưa hợp lý, cách tính trị giá tính thuế nhập khẩu nguyên phụ liệu của hải quan ... cũng gây ra cho doanh nghiệp nhiều khó khăn và thiệt hại kinh tế cho công ty đặc biệt là vấn đề thời gian chờ đợi nguyên liệu nhập khẩu về trong khi đơn hàng đã kí cần giao hàng gấp.

#### **2.1.4.3 Đặc điểm nhân sự của Công ty**

Công ty TNHH An Thịnh trải qua quá trình hình thành và phát triển lâu dài không ngừng phát triển, xây dựng cho mình đội ngũ nhân sự vững chắc đáp ứng được nhu cầu phát triển của công ty.

Hiện nay nhân sự trong doanh nghiệp chủ yếu là nguồn lao động trẻ, việc đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực này được công ty hết sức chú trọng. Với lợi thế



nguồn nhân lực trẻ nhiệt tình với công việc ham học hỏi công ty đã không ngừng lớn mạnh và trưởng thành cả về số lượng lẫn chất lượng nguồn nhân lực.

Lao động là nhân tố đầu vào và là một trong những nhân tố quyết định của sản xuất ở bất kì công ty nào hơn nữa với một công ty đặc thù sản xuất thì lao động là một yếu tố không thể thay thế.

Phân tích tình hình nhân sự trong công ty TNHH An Thịnh qua một số nét cơ bản để thấy được những điều đã đạt được và những vấn đề hạn chế đang đặt ra với ban lãnh đạo công ty cần được giải quyết kịp thời nhằm xây dựng cho mình một đội ngũ lao động có tay nghề và ý thức kỷ luật tốt gắn bó lâu dài với công ty.

*\* Cơ cấu lao động theo giới tính:*

Bảng 4: Bảng cơ cấu lao động theo giới tính

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
	Số lượng (người)	Tỷ trọng(%)	Số lượng (người)	Tỷ trọng(%)	Số lượng (người)	Tỷ trọng(%)
Nam	78	40.6	83	41.5	91	42.1
Nữ	114	59.4	117	58.5	125	57.9
Tổng	192	100	200	100	216	100

(Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH An Thịnh)

Qua bảng số liệu trên ta thấy số lượng lao động nam trong công ty ít hơn lao động nữ bởi: Công ty TNHH An Thịnh là một công ty sản xuất trong ngành công nghiệp nhẹ sản phẩm chủ yếu phục vụ ngành may mặc, da giày nên tính chất công việc là không phức tạp và nặng nhọc cho nên lao động nữ rất phù hợp với công việc này. Số lao động trong công ty hầu như tăng không đáng kể và cơ

cấu lao động hầu như không thay đổi cho thấy tình hình nhân sự của công ty khá ổn định.

*\* Cơ cấu lao động theo nhóm tuổi:*

Bảng 5: Bảng cơ cấu lao động theo nhóm tuổi

Nhóm tuổi lao động	Số lao động (người)	Tỉ trọng(%)
Nhóm tuổi từ 25-30	98	45.4
Nhóm tuổi từ 30-40	67	31.01
Nhóm tuổi từ 40-50	39	18.05
Nhóm tuổi trên 50	12	5.54
Tổng	216	100

(Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH An Thịnh)

Qua bảng số liệu ta thấy số lao động theo độ tuổi từ 25-30 chiếm tỉ lệ khá cao tuy vậy nhưng nếu số lượng lao động trong doanh nghiệp như vậy cũng có một số ưu và khuyết điểm như sau:

*Ưu điểm:*

- Có sức khỏe, nhanh nhẹn, hòa nhập nhanh với công việc có ý thức tu dưỡng rèn luyện phấn đấu. Nhanh chóng bắt nhịp với mọi hoạt động và kế hoạch của công ty.
- Tiếp thu khoa học công nghệ mới một cách nhanh chóng tăng năng suất lao động và hiệu quả công việc.
- Có chí tiến thủ sẵn sàng với nhiệm vụ được giao.

*Khuyết điểm:*

- Lao động trẻ thường chưa có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất

- Thường chủ quan, không chú trọng quy trình kỹ thuật, thường không tuân thủ quy trình sản xuất cho nên hay bỏ qua một số thao tác trong sản xuất, làm tắt quy trình dẫn đến những sản phẩm hỏng, không để ý tới an toàn lao động.

-Chưa có sự tập trung cao độ trong công việc hay đi muộn về sớm.

*\* Cơ cấu lao động theo trình độ:*

**Bảng 6: Bảng cơ cấu lao động theo trình độ**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
1	Công nhân sản xuất	150	163
	Bảo vệ + lái xe	14	14
	Cấp dưỡng	5	6
2	<b>Lao động quản lý</b>	<b>31</b>	<b>33</b>
	Đại học	9	9
	Cao đẳng	13	15
	Trung cấp	5	5
	Sơ cấp	2	2
	Không qua đào tạo	2	2

(Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH An Thịnh)

Qua những số liệu trên ta thấy lực lượng lao động trong công ty đã có sự tăng lên cả về số lượng lẫn chất lượng. Tuy vậy nhưng sự gia tăng này sẽ làm ảnh hưởng tới cả mức chi tiền lương và quỹ tiền lương của công ty.

#### **2.1.4.4 Sản lượng sản phẩm doanh thu:**

- Đơn giá và sản lượng :

+Sản lượng:

<b>STT</b>	<b>Tên sản phẩm</b>	<b>Sản lượng sản phẩm</b>
1	Hộp carton sóng	5.000.000 kg/năm
2	Hộp duplex phẳng	6.000.000 hộp/năm

+Đơn giá bán các loại sản phẩm:

<b>STT</b>	<b>Tên sản phẩm</b>	<b>Đơn giá bán</b>
1	Hộp carton sóng	8.000 đ/ kg
2	Hộp duplex phẳng	4.000 đ / hộp

Ngoài ra công ty còn thu hồi được phế liệu giấy:

Bán phế liệu giấy: 2,0 tr đ/ tấn

+Doanh thu:

<b>STT</b>	<b>Tên sản phẩm</b>	<b>Doanh thu</b> <b>(đvt: tr đ)</b>	<b>Tỉ trọng</b>
1	Hộp carton sóng	40.000	62.5%
2	Hộp duplex phẳng	24.000	37.5%

-Doanh thu bán phế liệu hàng năm ước tính khoảng 3.000 tr đ/năm.

## **2.2 Phân tích tài chính Công ty TNHH An Thịnh**

## 2.2.1 Phân tích tài chính thông qua bảng cân đối kế toán

### 2.2.1.1 Phân tích bảng cân đối tài sản trong bảng cân đối kế toán theo chiều dọc

Bảng 7: Bảng phân tích cơ cấu tài sản trong bảng cân đối kế toán theo chiều dọc

Đvt: đ

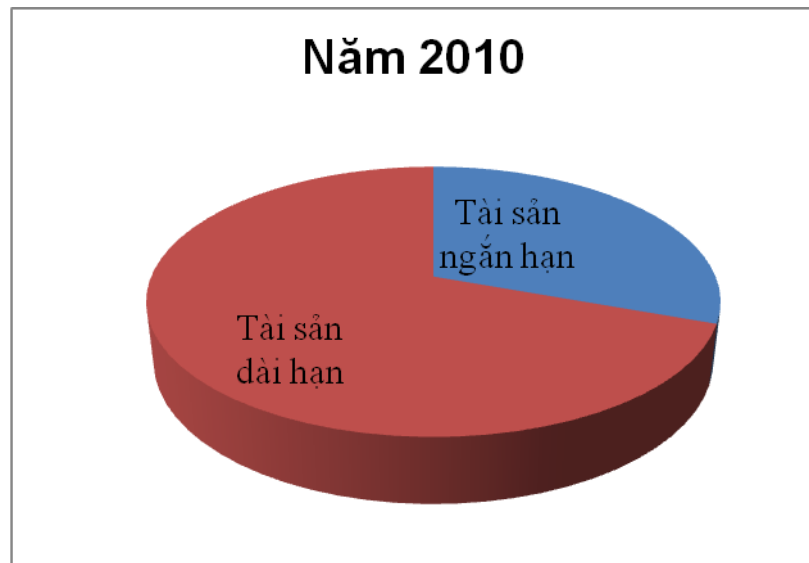
Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Tỷ trọng	
			Năm 2009	Năm 2010
<b>A.Tài sản ngắn hạn</b>	<b>15.705.891.497</b>	<b>14.493.429.136</b>	<b>49.77</b>	<b>29.61</b>
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	1.346.065.143	1.491.862.512	8.57	10.29
2.Các khoản đầu tư chính tư ngắn hạn	0	0	0	0
3.Các khoản phải thu ngắn hạn	11.401.453.597	8.244.155.163	72.59	56.88
4.Hàng tồn kho	2.625.074.507	2.817.383.965	16.71	19.44
5.Phải thu khác	333.298.250	2.390.027.496	2.13	13.39
<b>B.Tài sản dài hạn</b>	<b>15.564.482.755</b>	<b>33.911.780.533</b>	<b>50.23</b>	<b>70.39</b>
1.Tài sản cố định	15.564.482.755	33.911.780.533	100	100
2.Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
3.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
4.Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
<b>Tổng tài sản</b>	<b>31.270.374.252</b>	<b>48.935.209.669</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

(Nguồn : Phòng kế toán công ty TNHH An Thịnh)

Qua bảng số liệu trên ta thấy tổng tài sản của công ty năm 2010 tăng lên hơn 17 tỷ tương ứng với 56.49% so với năm 2009. Trong đó chủ yếu là sự gia tăng của tài sản dài hạn do trong năm qua công ty đã chuyển dời địa điểm kinh doanh đến địa điểm mới cần đầu tư xây dựng nhà xưởng mua sắm máy móc thiết bị để phục vụ sản xuất.

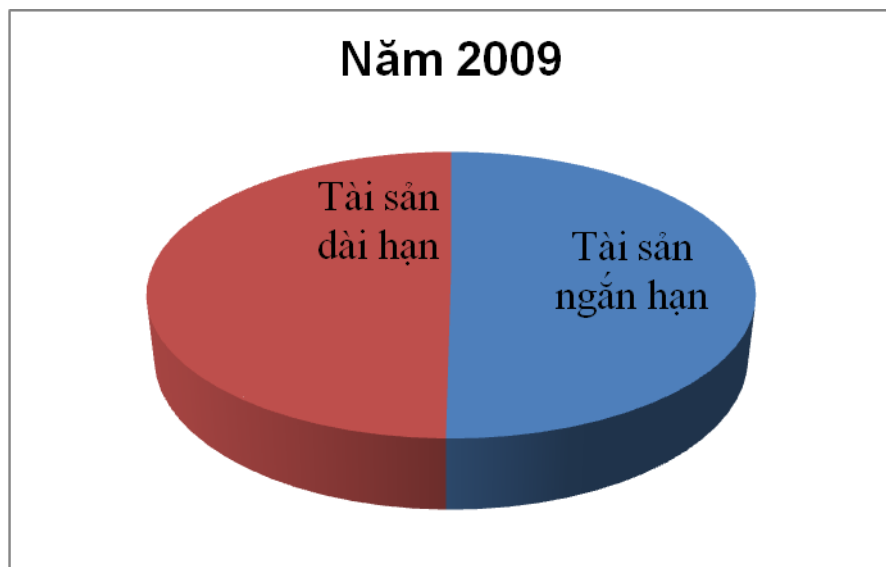
Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2010 so với năm 2009 đã giảm đáng kể nguyên nhân là do trong năm 2010 công ty đã có sự chọn lọc khách hàng và một số khách hàng còn nợ tiền mua hàng của công ty năm 2009 đã thanh toán tiền hàng cho nên các khoản phải thu khách hàng giảm xuống đáng kể. Đây là dấu hiệu đáng mừng, số tiền mà công ty bị khách hàng của mình chiếm dụng đã giảm xuống.

Biểu đồ 1: Cơ cấu tài sản Công ty TNHH An Thịnh năm 2010



(Nguồn : Phòng kế toán công ty TNHH An Thịnh)

Biểu đồ 2: cơ cấu tài sản Công ty TNHH An Thịnh năm 2009



(Nguồn : Phòng kế toán công ty TNHH An Thịnh)

Qua 2 biểu đồ nhận thấy trong năm thì tài sản dài hạn của công ty chiếm tỷ lệ rất cao và ngày càng gia tăng còn tài sản ngắn hạn chiếm tỷ lệ rất thấp. Do đặc điểm ngành nghề kinh doanh và nhu cầu mở rộng thị trường tiêu thụ cho nên công ty đã mạnh dạn đầu tư xây dựng cơ sở kinh doanh mới phục vụ nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của thị trường.

### 2.2.1.2 Phân tích cơ cấu diễn biến tài sản trong bảng cân đối kế toán theo chiều ngang

Bảng 8 : Phân tích cơ cấu tài sản của công ty TNHH An Thịnh theo chiều ngang

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			Số tiền	%
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>15.705.891.497</b>	<b>14.943.429.136</b>	<b>(762.462.360)</b>	<b>(4.85)</b>
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	1.346.065.143	1.491.862.512	145.797.369	10.83
II. Đầu tư tài TC ngắn hạn	0	0	0	0
III.Các khoản phải thu	11.401.453.597	8.244.155.163	(3.157.298.427)	(27.69)
IV.Hàng tồn kho	2.625.074.507	2.817.383.965	192.309.458	7.32
V.Tài sản ngắn hạn khác	333.298.250	2.390.027.496	2.056.729.246	617.08
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>15.564.482.755</b>	<b>33.991.780.533</b>	<b>18.427.297.780</b>	<b>118.39</b>
I.Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0	0
II.Tài sản cố định	15.564.482.755	33.991.780.533	18.427.297.780	118.39
III.Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
IV. Các khoản đầu tư TC dài hạn	0	0	0	0
V.Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
<b>Tổng tài sản</b>	<b>31.270.374.252</b>	<b>48.935.209.669</b>	<b>17.664.835.140</b>	<b>56.49</b>

(Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH An Thịnh)

Các khoản phải thu của công ty năm 2010 có xu hướng giảm khá nhiều so với năm 2009 cụ thể như: các khoản phải thu ngắn hạn năm 2010 giảm xuống

3,157,298,434 đồng tương đương với 27.69%. Một số khách hàng còn nợ tiền hàng chưa thanh toán năm 2009 đã thanh toán cho công ty. Công ty đã có sự chọn lọc trong việc cung cấp hàng hoá cho khách hàng của mình như vậy về mặt tài chính mà nói đây là một dấu hiệu đáng mừng vì số vốn mà công ty bị khách hàng chiếm dụng đã giảm xuống. Trong thời gian tới công ty cần phát huy thêm chiến lược marketing của mình.

Chỉ tiêu hàng tồn kho trong 2 năm qua hầu như không có sự thay đổi đáng kể cho thấy công ty đã chủ động công tác dự trữ sản phẩm cũng như nắm bắt được tình hình thị trường, luôn duy trì một lượng hàng hoá ổn định trong kho để kịp thời cung cấp cho thị trường.

Chỉ tiêu tài sản ngắn hạn khác tăng lên cũng làm cho tổng tài sản của công ty tăng lên một cách đáng kể, tài sản ngắn hạn khác tăng lên là do công ty được hoàn lại thuế giá trị gia tăng đầu vào, công tác sổ sách chứng từ kế toán được chú trọng.

### **2.2.1.3 Phân tích nguồn vốn của công ty TNHH An Thịnh trong bảng cân đối kế toán theo chiều dọc**



Bảng 9: Bảng phân tích nguồn vốn của công ty TNHH An Thịnh theo chiều dọc

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Tỷ trọng	
			Năm 2009	Năm 2010
<b>A.Nợ phải trả</b>	<b>18.987.555.777</b>	<b>38.889.726.427</b>	<b>60.72</b>	<b>79.47</b>
1.Nợ ngắn hạn	15.165.313.180	34.049.171.133	79.87	87.55
2.Nợ dài hạn	3.822.242.597	4.840.555.294	20.13	12.45
<b>B.Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>12.282.818.475</b>	<b>10.045.483.242</b>	<b>39.28</b>	<b>20.53</b>
1.Vốn chủ sở hữu	9.844.871.240	6.144.871.240	80.15	61.16
2.Kinh phí và quỹ khác	2.437.947.235	3.900.612.002	19.85	38.84
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>31.270.374.252</b>	<b>48.935.209.669</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

(Nguồn : Phòng kế toán công ty TNHH An Thịnh)

Qua phân tích nguồn vốn trong bảng cân đối kế toán của công ty TNHH An Thịnh ta thấy có sự thay đổi trong cơ cấu nguồn vốn, sự thay đổi trong nợ phải trả là do sự thay đổi của nợ ngắn hạn và nợ dài hạn cụ thể :

Nợ ngắn hạn của công ty năm 2010 tăng gần 19 tỷ đồng tương đương với 55.8%. Nợ ngắn hạn của công ty tăng lên là do các khoản nợ ngắn hạn và các khoản phải trả người bán tăng lên. Trong đó các khoản vay ngắn hạn của công ty năm 2010 đã tăng lên gần 6 lần so với năm 2009 và các khoản phải trả khách hàng cũng tăng gần 5 tỷ đồng tương đương với 44.40%.

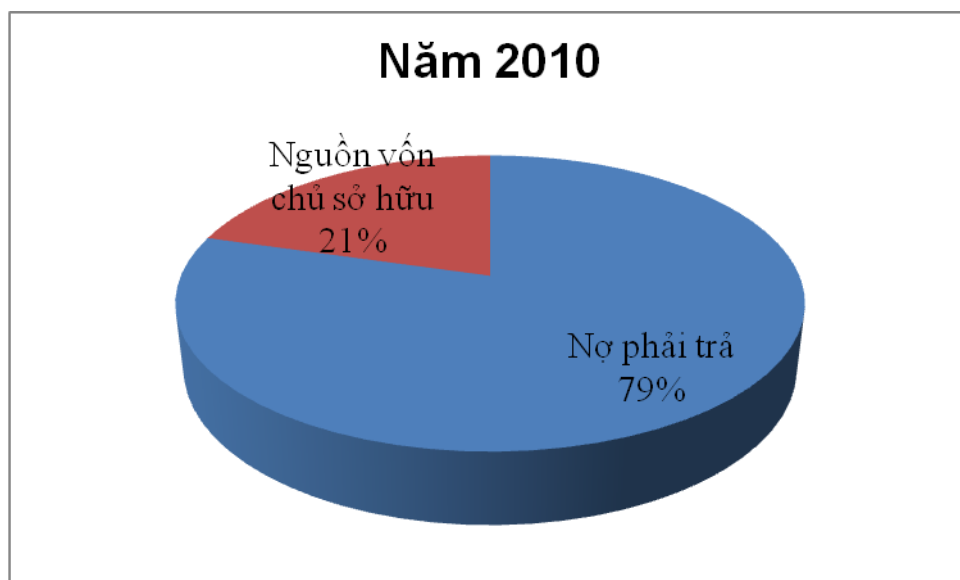
Các khoản vay ngắn hạn tăng lên là nguyên nhân khiến nợ phải trả tăng nhanh, do khủng hoảng kinh tế và lạm phát tăng cao cho nên công ty đã vay vốn ngắn hạn từ phía các nhà đầu tư và ngân hàng để tài trợ vốn cho việc xây dựng nhà xưởng mua sắm trang thiết bị ở địa điểm kinh doanh mới. Việc vay vốn ngắn hạn để đầu tư cho tài sản dài hạn là rất mạo hiểm.

Nợ ngắn hạn của công ty tăng lên còn do công ty đã chiếm dụng vốn của các nhà cung cấp của mình một khoản khá lớn. Nếu công ty kéo dài tình trạng như vậy thì sẽ ảnh hưởng đến nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào cho sản xuất sản phẩm. Bởi nếu bị chiếm dụng vốn lâu như vậy thì các nhà cung cấp sẽ khó khăn trong việc thu hồi vốn và họ không muốn bán hàng cho công ty nữa.

Nợ ngắn hạn của công ty tăng nhanh chóng cho thấy sự phụ thuộc của công ty vào các tổ chức tín dụng bên ngoài. Nếu công ty không có các chiến lược sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay nợ ngắn hạn thì rất có khả năng sẽ mất khả năng thanh toán các khoản lãi vay và nguồn vốn, mất uy tín với các tổ chức tín dụng và các nhà cung ứng cũng như các đối tác của mình.

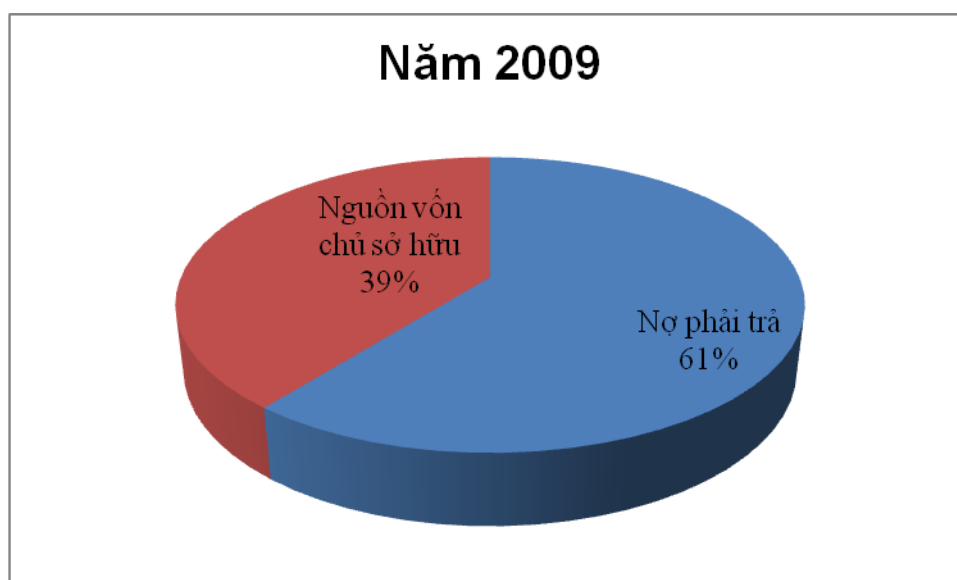
Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty năm 2010 giảm so với năm 2009 là do sự rút vốn của thành viên Ông Trần Đình Huy và Ông Vũ Văn Đoàn với số vốn rút ra khỏi công ty là 3.7 tỷ đồng. Sự rút vốn của 2 thành viên đã làm tổng nguồn vốn chủ sở hữu của công ty giảm xuống khá nhiều ảnh hưởng tới việc kinh doanh và tâm lý của cán bộ công nhân viên trong công ty.

Biểu đồ 3: Cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH An Thịnh năm 2010



(Nguồn : Phòng kế toán công ty TNHH An Thịnh)

Biểu đồ 4: Cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH An Thịnh năm 2009



(Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH An Thịnh)

Qua hai biểu đồ trên ta thấy sự thay đổi của cơ cấu nguồn vốn sự tăng lên của nợ phải trả và sự giảm đi của nguồn vốn chủ sở hữu. Nợ phải trả của công ty khá cao so với tổng nguồn vốn sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc huy động vốn cho các kế hoạch kinh doanh mới của công ty và khả năng thanh toán của công ty.

#### **2.2.1.4 Phân tích cơ cấu nguồn vốn trong bảng cân đối kế toán theo chiều ngang**

Bảng 10: Bảng phân tích cơ cấu vốn công ty TNHH An Thịnh theo chiều ngang

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			Số tiền	%
<b>A.Nợ phải trả</b>	<b>18.987.555.777</b>	<b>38.889.726.427</b>	<b>19.902.170.650</b>	<b>104.82</b>
1.Nợ ngắn hạn	15.165.313.180	34.049.171.133	18.883.857.950	124.522
2.Nợ dài hạn	3.822.242.597	4.840.555.294	1.018.312.697	26.64
<b>B.Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>12.282.818.475</b>	<b>10.045.483.242</b>	<b>(2.282.818.475)</b>	<b>(18.21)</b>
1.Vốn chủ sở hữu	9.844.871.240	6.144.871.240	(3.700.000.000)	(37.58)
2.Nguồn kinh phí và quỹ khác	2.437.947.235	3.900.612.002	1.462.664.767	59.99
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>31.270.374.252</b>	<b>48.935.209.669</b>	<b>17.664.835.410</b>	<b>56.49</b>

(Nguồn : Phòng kế toán công ty TNHH An Thịnh)

Qua bảng số liệu trên ta thấy nợ phải trả của công ty đã tăng lên hơn 19 tỷ đồng tương đương với 104.82% so với năm 2009.

Nợ phải trả trong năm 2010 tăng nhanh là do các khoản vay ngắn hạn và các khoản phải trả người bán tăng lên. Năm 2010 công ty đã phải đi vay ngắn hạn và giữ lại các khoản phải trả người bán để đầu tư xây dựng tại địa điểm kinh doanh mới.

Về mặt tài chính sự gia tăng các khoản nợ cho thấy công ty có được uy tín với các nhà đầu tư nhưng đây cũng là một dấu hiệu cảnh báo khả năng công ty gặp phải rủi ro rất lớn nếu không có chiến lược sử dụng vốn vay hiệu quả. Ta thấy trong cơ cấu nguồn vốn vay chủ yếu là vốn vay ngắn hạn sự gia tăng của nguồn vốn vay ngắn hạn quá lớn khiến doanh nghiệp có thể lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn nhất là khi thời gian cho vay là rất ngắn.

### **2.2.2 Phân tích tài chính thông qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH An Thịnh**

Bảng 11: Bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của công ty TNHH An Thịnh theo chiều dọc

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.992.718.994	58.673.977.538	3.681.258.540	6.69
Các khoản giảm trừ DT	0	0	0	0
Doanh thu thuần	54.992.718.994	58.673.977.538	3.681.258.540	6.69
Giá vốn hàng bán	52.995.492.471	56.912.563.821	3.917.071.350	7.39
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	1.999.226.523	1.761.413.717	(235.812.806)	(11.8)
Doanh thu HĐTC	10.635.035	170.269.422	159.616.387	1500.85
Chi phí tài chính	106.349.761	481.975.588	375.625.797	353.2
Chi phí lãi vay	106.349.761	481.975.588	375.625.797	353.2
Chi phí quản lý DN	530.938.443	1.131.743.840	600.805.397	113.2
LN thuần từ HĐKD	1.370.591.354	317.963.711	(1.052.627.643)	(76.8)
Thu nhập khác	304.500	914.204.682	913.900.182	300131.4
Chi phí khác	0	1.023.632.602	1.023.632.602	
Lợi nhuận khác	0	(109.427.920)	(109.427.920)	
Tổng LN kế toán trước thuế	1.370.895.854	208.535.791	(1.162.360.063)	(84.8)
Chi phí thuế TNDN	383.850.839	36.493.764	(347.357.075)	(90.5)
Lợi nhuận sau TTNDN	987.045.015	172.042.027	(815.002.988)	(82.6)

(Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH An Thịnh)

Nhìn vào bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh hai năm qua ta thấy doanh thu của công ty vẫn được giữ vững và tăng lên đáng kể với con số gần 4 tỷ đồng tương đương với khoảng 6.69% cho thấy thị trường tiêu thụ sản phẩm của công ty là khá ổn định và từng bước được mở rộng. Đây là dấu hiệu đáng mừng vì sản phẩm của công ty là sản phẩm chỉ mang tính chất phụ trợ cho các ngành công

nghiệp nhẹ như may mặc da giày, chế biến lương thực thực phẩm. Nhưng bên cạnh đó công ty chưa chú trọng công tác hạ giá thành sản phẩm giá vốn hàng bán còn khá cao so với doanh thu chiếm hơn 95% doanh thu bán sản phẩm. Công ty cần tìm cho mình nguồn nguyên liệu trong nước ổn định thay thế nguồn nguyên liệu nhập khẩu nhằm hạ giá thành nâng cao năng lực cạnh tranh về mặt giá cả và tăng lợi nhuận.

Tuy doanh thu năm 2010 so với năm 2009 có sự gia tăng đáng kể nhưng ngược lại lợi nhuận thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ lại giảm so với năm 2009. Lợi nhuận của công ty năm 2010 giảm nghiêm trọng là do sự gia tăng của chi phí tài chính, chi phí quản lý kinh doanh và các khoản chi phí khác.

Năm 2010 doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty đã tăng lên hơn 16 lần so với năm 2009 cụ thể tăng 160.296.422 đồng cho thấy công ty đã chú trọng đầu tư sang các hoạt động khác nhằm đa dạng hoá ngành nghề kinh doanh nhưng để có được khoản doanh thu đó thì công ty đã bỏ ra khoản chi phí không nhỏ cụ thể năm 2009 chi phí tài chính là 106.349.761 đồng thì đến năm 2010 là 481.975.588 đồng tăng 375.625.827 đồng tương đương với 3.532 lần. Chi phí tài chính tăng nhanh là do công ty phải trả lãi vay, năm 2010 các khoản vay nợ của công ty tăng rất nhanh cho nên số tiền lãi vay phải trả cũng tăng nhanh.

Năm 2010 cũng là năm chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty tăng một cách bất thường. Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty tăng hơn 2 lần so với năm 2009. Nguyên nhân thứ nhất là do tiền lương chi trả cho bộ phận quản lý kinh doanh tăng lên đây là nguyên nhân khách quan vì chính sách lương cơ bản là do nhà nước quy định cụ thể và các doanh nghiệp phải tuân theo. Nguyên nhân thứ hai là do công ty mua sắm các máy móc thiết bị mới phục vụ công tác quản lý doanh nghiệp vì các máy móc thiết bị phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp hầu như có thời gian sử dụng khá lâu đã quá cũ nát hay hỏng hóc trong quá trình sử dụng và việc thay mới và sửa chữa là rất cần thiết. Nguyên nhân thứ ba là do công ty chi tiêu trong ngày khánh thành khu nhà xưởng và văn phòng tại địa điểm kinh

doanh mới và một số chi phí dịch vụ mua ngoài khác phục vụ bộ phận quản lý doanh nghiệp như: chi công tác, chi đón tiếp khách hàng,....

Khoản thu nhập khác của công ty năm 2009 là 304.500 đồng thì đến năm 2010 là 914.204.682 đồng nhưng thu nhập này không đủ để bù đắp chi phí đã tạo ra nó khiến lợi nhuận khác âm 109.427.920 đồng. Năm 2010 công ty chuyển địa điểm kinh doanh đến nơi khác việc đầu tư mua sắm thiết bị mới thay thế thiết bị cũ là cần thiết và đồng thời công ty cũng thanh lý nhượng bán lại một số các tài sản đã quá cũ nát, do giá bán thấp, cho nên công ty phải chịu thêm một khoản nhỏ chi phí thanh lý nhượng bán và phần khấu hao chưa khấu hao hết. Đồng thời trong năm 2010 công ty phải chi một số tiền lớn để đào tạo nâng trình độ cho người lao động vì máy móc thiết bị mua sắm mới cần có sự hiểu biết nhất định khi vận hành sử dụng. Năm 2010 quy mô và diện tích sử dụng đất của công ty đã tăng gần 4 lần so với năm 2009 cho nên số tiền thuê đất phải trả và số tiền thuế tài nguyên cũng tăng lên.

Nói tóm lại tổng lợi nhuận kế toán của công ty năm 2010 so với năm 2009 giảm 815.002.988 đồng tương đương với 82.57%, lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty giảm trầm trọng khiến lợi nhuận được chia của các chủ sở hữu đều bị giảm.

Qua bảng số liệu phân tích trên ta thấy sự gia tăng của các khoản mục trong bảng báo cáo kết quả kinh doanh thể hiện được hoạt động kinh doanh của công ty ngày càng phát triển, tuy nhiên sự gia tăng này không tốt được thể hiện ở chỗ: tuy các khoản lợi nhuận thu được từ các hoạt động kinh doanh là khá tốt nhưng các khoản chi phí có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn lợi nhuận thu được. Công ty cần xem xét lại tốc độ gia tăng của các khoản chi phí cho phù hợp với sự gia tăng của lợi nhuận.

2.2.2.1 Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc doanh thu chi phí lợi nhuận.

Bảng 12: Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh công ty TNHH An Thịnh theo chiều ngang

Đvt: đ

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch
Doanh thu BH và cung cấp DV	100	100	0
Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	100	100	0
Giá vốn hàng bán	93.368	93.997	0.692
Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	3.63	3.002	(0.628)
Chi phí tài chính	0.1934	0.82	0.6266
Trong đó: Chi phí lãi vay	0.1934	0.82	0.6266
Chi phí quản lý doanh nghiệp	0.965	1.93	0.965
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	2.49	0.542	(1.948)
Thu nhập khác	0.00055	1.56	1.55945
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.49	0.355	(2.135)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0.698	0.0622	(0.6358)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.795	0.293	(1.502)

(Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH An Thịnh)

Năm 2010 cứ 100 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tạo ra 3.002 đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, năm 2009 cứ 100 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp tạo ra 3.631 đồng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.

Năm 2010 cứ 100 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tạo ra 0.355 đồng lợi nhuận kế toán trước thuế, năm 2009 cứ 100 đồng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra 2.493 đồng lợi nhuận kế toán trước thu. Số đồng mà công ty thu được từ 100 đồng doanh thu là rất thấp. Số đồng thu lại được từ 100 đồng doanh thu năm 2009 chưa đạt 3 đồng thì đến năm 2010 chỉ còn chưa đến 0.4 đồng giảm gần 7 lần. Chứng tỏ hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là rất thấp, công ty cần xem xét lại các khoản chi phí hợp lý hơn để gia tăng số đồng lợi nhuận thu được.

Ta thấy giá vốn hàng bán chiếm một con số khá cao trong 100 đồng doanh thu, giá vốn hàng bán của công ty cao như vậy là do nguyên liệu để sản xuất sản



phẩm hầu như là do nhập từ nước ngoài về. Công ty cần tìm nguồn nguyên liệu trong nước thay thế nguồn nhập khẩu để hạ giá thành nâng cao lợi nhuận.

Trong khi lợi nhuận thuần thu được từ hoạt động kinh doanh chỉ chiếm 3.002 đồng trong doanh thu thì chi phí tài chính mà chủ yếu là chi phí lãi vay đã chiếm 0.82 đồng. Chi phí lãi vay một phần là do công ty phải trả lãi các khoản vay dài hạn với lãi suất cao và một phần là trả lãi các khoản vay ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2010 chỉ còn chưa tới 0.3 đồng so với doanh thu, so với tốc độ tăng của doanh thu mà lợi nhuận lại giảm trầm trọng như vậy là điều rất đáng lo ngại. Công ty cần phải xem xét đến mọi khả năng để thanh toán các khoản nợ nhất là nợ ngắn hạn và điều chỉnh các khoản chi phí cho hợp lý để tăng lợi nhuận.

### 2.3.3 Phân tích cân đối tài sản- nguồn vốn

Bảng 13: Bảng cân đối tài sản nguồn vốn năm 2009

<b>TÀI SẢN</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>
<b>TSLĐ và ĐTNH</b>	<b>NNH</b>
15.705.891.497	15.165.313.180
50.22	48.5
<b>TSCĐ và ĐTDH</b>	<b>NDH và VCSH</b>
15.564.482.755	16.105.061.070
49.78	51.5

(Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH An Thịnh)

Năm 2009 cơ cấu tài sản nguồn vốn của công ty là tương đối cân bằng sự chênh lệch giữa tài sản và nguồn vốn là rất ít.

Bảng 14: Bảng cân đối tài sản nguồn vốn năm 2010

<b>TÀI SẢN</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>
<b>TSLĐ và ĐTNH</b>	<b>NNH</b>
14.493.429.136	34.049.171.133
29.62%	70.32%
<b>TSCĐ và ĐTDH</b>	<b>NDH và VCSH</b>
33.991.780.533	14.526.038.530
70.38%	29.68%

(Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH An Thịnh)

Năm 2010 cơ cấu tài sản nguồn vốn của công ty có sự thay đổi lớn, nợ ngắn hạn đầu tư cho tài sản dài hạn là tương đối lớn, sự đầu tư này mang tính mạo hiểm rất cao.

Qua phân tích số liệu 2 năm ta thấy sự bất hợp lý trong cân đối tài sản năm 2010. Nếu như năm 2009 cơ cấu tài sản ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn với nợ ngắn hạn có sự chênh lệch nhưng số chênh lệch đó không đáng kể và nó vẫn đảm bảo sự ổn định và an toàn về mặt tài chính, toàn bộ số nợ ngắn hạn được công ty đầu tư vào tài sản ngắn hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn. Đến năm 2010 thì sự cân đối này mất đi khi số TSNH và ĐTNH chỉ là 14.943.429.136 đồng chiếm 29.62% tổng tài sản thì lại được đầu tư bởi một con số khá lớn 34.049.171.133 đồng chiếm 70.32% tổng nguồn vốn và ngược lại TSDH và ĐTDH chiếm 70.38% tổng tài sản thì lại chỉ được đầu tư bằng một con số khá khiêm tốn chiếm 29.68% tổng nguồn vốn. Trong năm 2010 do sự cần thiết phải đầu tư xây dựng một khu nhà xưởng, văn phòng và nhà kho rộng lớn để phục vụ nhu cầu mở rộng sản xuất cho nên đây là nguyên nhân lý giải tại sao tài sản dài hạn và đầu tư dài hạn của công ty lại tăng nhanh đến vậy nhưng điều bất hợp lý ở đây là công ty đã huy động nguồn vốn ngắn hạn để đầu tư xây dựng tài sản dài hạn. Cách công ty chọn để mở rộng sản xuất là một chiến lược mạo hiểm vì trong thời gian quá ngắn phải thanh toán được số nợ ngắn hạn đó hơn nữa chi phí sử dụng vốn ngắn hạn cũng là một con số

không nhỏ trong khi lợi nhuận mà công ty thu được lại quá nhỏ. Công ty cần phải có chính sách điều chỉnh cho phù hợp với chiến lược phát triển của mình.

### 2.3.4 Phân tích nhóm chỉ số tài chính đặc trưng của công ty.

#### 2.3.4.1 Các chỉ số về khả năng thanh toán

Bảng 15: Các chỉ số về khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
				Δ	%
Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	Tổng tài sản	1.647	1.258	(0.389)	(23.62)
	Tổng nợ phải trả				
Khả năng thanh toán hiện thời (lần)	TSNH	4.19	0.439	(3.751)	(89.5)
	Tổng nợ ngắn hạn				
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	TSNH-Hàng tồn kho	3.49	0.356	(3.134)	(89.8)
	Tổng nợ ngắn hạn				
Khả năng thanh toán tức thời (lần)	Tiền + Các khoản tương đương tiền	0.089	0.044	(0.045)	(50.56)
	Nợ ngắn hạn				
Khả năng thanh toán lãi vay(lần)	LNtt và lãi vay(EBIT)	12.885	0.432	(12.453)	(96.65)
	Lãi vay phải trả				

(Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH An Thịnh)

#### \*Khả năng thanh toán tổng quát

Qua bảng số liệu trên ta thấy khả năng thanh toán tổng quát của công ty trong 2 năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ tổng giá trị tài sản của công ty đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của công ty. Năm 2009 công ty cứ đi vay 1 đồng thì có 1.647 đồng bảo đảm. Năm 2010 công ty cứ đi vay 1 đồng thì có 1.258 đồng bảo đảm.

Khả năng thanh toán tổng quát của công ty giảm dần, cụ thể nếu năm 2009 khả năng thanh toán tổng quát là 1.647 lần thì đến năm 2010 con số này đã giảm xuống 1.258 lần tương đương với mức giảm 0.389 lần (23.62%). Năm 2010 cả tổng tài sản và tổng nợ phải trả đều tăng nhưng tốc độ tăng của các khoản nợ lại nhanh hơn

tốc độ tăng của tổng tài sản cho nên làm giảm khả năng thanh toán các khoản nợ của công ty.

Tuy khả năng thanh toán tổng quát của công ty là 1.258 lần vẫn đảm bảo thanh toán các khoản nợ khi đến hạn nhưng chỉ tiêu này nhỏ hơn 2 cho nên về mặt tài chính không tạo được niềm tin cho các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng vì không có một doanh nghiệp nào khi đến hạn thanh toán các khoản nợ không có đủ tiền mặt lại đem tài sản của mình đi bán để trả nợ. Khả năng thanh toán tổng quát của công ty là thấp ảnh hưởng đến các kế hoạch kinh doanh của công ty trong thời gian tới.

**\*Khả năng thanh toán hiện thời:**

Tỷ số khả năng thanh toán hiện thời cho biết khả năng sử dụng tài sản ngắn hạn để thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

Khả năng thanh toán hiện thời của công ty giảm rất nhanh nếu như năm 2009 là 4.19 lần tức là nếu công ty cứ đi vay 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 4.19 đồng tài sản ngắn hạn bảo đảm cho nó nhưng đến năm 2010 thì con số này giảm trầm trọng chỉ còn 0.439 lần tức là giảm 3.751 lần tương đương với 89.5%.

Khả năng thanh toán hiện thời của công ty  $< 1$  công ty không bảo đảm đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty là rất thấp.

Chỉ số này giảm trầm trọng là do sự gia tăng nhanh chóng các khoản nợ ngắn hạn và các khoản phải trả người bán nhưng bị công ty giữ lại. Mặc dù năm 2010 các khoản phải thu ngắn hạn của công ty có giảm đi so với năm 2009 hơn 3 tỷ đồng nhưng tốc độ giảm đi này thì quá nhỏ so với sự gia tăng của các khoản nợ ngắn hạn. Chính vì vậy mà khả năng thanh toán hiện thời của công ty sụt giảm nghiêm trọng. Công ty nên xem xét tìm cách trả các khoản nợ mà mình chiếm dụng của người bán vì nếu các khoản này bị công ty giữ lại nhiều và lâu nó không chỉ ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của công ty mà còn ảnh hưởng đến nguồn nguyên liệu cung cấp cho sản xuất vì mất uy tín với các nhà cung cấp.

### **\*Khả năng thanh toán nhanh:**

Khả năng thanh toán nhanh là một chỉ tiêu đánh giá chặt chẽ hơn khả năng thanh toán của doanh nghiệp, sở dĩ hàng tồn kho bị loại trừ ra bởi trong tài sản lưu động hàng tồn kho được xem là loại tài sản có tính thanh khoản thấp hơn.

Khả năng thanh toán nhanh năm 2010 của công ty < 1 không đảm bảo khả năng thanh toán. So sánh khả năng thanh toán giữa hai năm qua thì khả năng thanh toán nhanh giảm hơn 3.13 lần. Chỉ tiêu hàng tồn kho trong 2 năm 2009 và 2010 luôn được công ty giữ ở mức ổn định và tổng tài sản lưu động cũng không biến động nhiều cho nên khả năng thanh toán nhanh này sụt giảm nghiêm trọng là do sự gia tăng của các khoản nợ ngắn hạn. Khả năng thanh toán nhanh của công ty quá thấp sẽ ảnh hưởng rất lớn tới các hoạt động kinh doanh diễn ra hàng ngày của công ty.

### **\*Khả năng thanh toán tức thời:**

Hệ số khả năng thanh toán tức thời cho biết với lượng tiền hiện có, doanh nghiệp có đủ khả năng trang trải số nợ ngắn hạn, đặc biệt là nợ ngắn hạn đến hạn hay không.

Hệ số khả năng thanh toán năm 2010 so với năm 2009 giảm hơn một nửa, hệ số khả năng thanh toán tức thời vốn đã thấp và có xu hướng ngày một thấp đi thì rất đáng lo ngại. Vì công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, việc chi trả các khoản đầu vào hàng ngày phục vụ sản xuất là rất cần thiết.

### **\*Khả năng thanh toán lãi vay:**

Hệ số này cho biết khả năng thanh toán lãi tiền vay của doanh nghiệp và cũng phản ánh mức độ rủi ro mà các chủ nợ có thể gặp phải.

Lãi tiền vay là khoản chi phí sử dụng vốn mà doanh nghiệp phải trả đúng hạn cho các chủ nợ. Khả năng thanh toán lãi vay của công ty năm 2009 là 12.885 lần thì đến năm 2010 chỉ còn 0.432 lần tức là giảm 12.453 lần (tương đương 96.65%). Khả năng thanh toán lãi vay của công ty năm 2010 rất thấp, việc sử dụng vốn vay là không hiệu quả. Với khả năng thanh toán lãi vay như trên trong thời

gian tới công ty sẽ không có khả năng vay vốn bởi khả năng thanh toán lãi vay của công ty là quá thấp.

Nhìn một cách tổng quát thì tất cả các hệ số khả năng thanh toán của công ty đều giảm một cách nghiêm trọng trong thời gian tới công ty cần có chiến lược để giảm các khoản nợ ngắn hạn và nâng cao khả năng thanh toán của mình.

#### 2.3.4.2 Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Bảng 16: Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Chỉ tiêu	Cách tính		Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
					Δ	%
Hệ số nợ(lần)	Nợ phải trả		0.607	0.795	0.188	30.97
	Tổng nguồn vốn					
Tỷ suất tự tài trợ(%)	Vốn chủ sở hữu	*100	20.53	20.53	(18.75)	(47.73)
	Tổng vốn					
Tỷ suất đầu tư(%)	Gtrị còn lại của TSDH	*100	69.46	69.46	19.69	39.56
	Tổng tài sản					
Tỷ suất tự tài trợ TSDH(%)	Vốn chủ sở hữu	*100	29.55	29.55	(49.36)	(62.55)
	Tài sản dài hạn					

(Nguồn : Phòng kế toán công ty TNHH An Thịnh)

#### \* Hệ số nợ

Hệ số nợ của công ty năm 2010 là 0.795 lần cao hơn năm 2009 là 0.188 lần tương đương với 30.97%. Năm 2009, trong một đồng vốn kinh doanh thì có 0.607 đồng được hình thành từ vay nợ bên ngoài. Đến năm 2010 thì tăng lên, cứ trong một đồng vốn kinh doanh thì có tới 0.795 đồng được hình thành từ vốn vay.

Năm 2010 công ty đã vay một lượng vốn lớn để đầu tư xây dựng khu sản xuất kinh doanh mới cho nên tổng số nợ của công ty chiếm một lượng khá cao trong tổng nguồn vốn. Hệ số nợ của công ty rất cao cho thấy tình hình tài chính của công ty phụ thuộc quá nhiều vào các nguồn vốn vay từ bên ngoài, công ty cần có các biện pháp giảm vốn vay, nâng cao vốn chủ sở hữu. Khi hệ số nợ cao hơn mà

tình hình kinh doanh của công ty hiệu quả thì có lợi hơn vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chi phí đầu tư lại nhỏ tuy nhiên nếu tình hình kinh doanh không hiệu quả thì có thể dẫn đến khả năng xấu nhất có thể xảy ra đó là phá sản khi doanh nghiệp không đủ tài chính để thanh toán các khoản nợ khi đáo hạn.

#### \*Tỷ suất tự tài trợ

Tỷ suất tự tài trợ của công ty trong giai đoạn 2009-2010 dao động trong khoảng 20.53%-39.28%. Năm 2010 tỷ suất tự tài trợ là 20.53% giảm 18.75% (tương ứng với tỷ trọng 47.73%) so với năm 2009. Năm 2009 cứ 100 đồng vốn kinh doanh thì có tới 39.28 đồng là do vốn chủ tài trợ nhưng đến năm 2010 thì con số này chỉ còn lại là 20.53 % tức là cứ trong 100 đồng vốn kinh doanh thì chỉ có 20.53 đồng được tài trợ bằng nguồn vốn chủ sở hữu.

Tỷ suất tự tài trợ của công ty nhỏ hơn 1 cho biết mức độ độc lập về tài chính của công ty là không cao hay nói cách khác tình hình tài chính của công ty không được vững mạnh và có xu hướng giảm đi. Một bộ phận không nhỏ tài sản cố định của công ty được đầu tư bằng nguồn vốn ngắn hạn. Điều này là vô cùng mạo hiểm. Công ty cần tìm biện pháp nâng cao vốn chủ bằng cách huy động các thành viên cùng góp thêm vốn.

#### \*Tỷ suất đầu tư

Tỷ suất đầu tư trong hai năm 2009 2010 đều ở mức tương đối lớn và ngày càng tăng. Ta có thể nhìn thấy công ty rất chú trọng trong việc đầu tư vào tài sản cố định (chiếm 100% tài sản dài hạn). Cả hai năm 2009 và 2010 tài sản cố định đều chiếm 100% tài sản dài hạn. Việc đầu tư của công ty là hợp lý vì công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất cho nên cần đầu tư nhiều vào tài sản cố định.

Năm 2010 công ty đã chuyển địa điểm kinh doanh và đầu tư xây dựng nhà xưởng văn phòng tại địa điểm kinh doanh mới và mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất

Vì tài sản cố định chiếm một lượng khá lớn trong tổng tài sản cho nên công ty cần chú trọng vào việc thường xuyên nâng cấp sửa chữa bảo dưỡng trong quá trình sử dụng để khai thác tối đa cũng như lâu dài tài sản hiện có.

\*Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn

Năm 2010 tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn của công ty giảm đi là do tốc độ tăng của tài sản cố định cao hơn tốc độ tăng của vốn chủ. Vốn chủ giảm đi trong khi tài sản cố định lại tăng lên.

Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn hai năm qua đều nhỏ hơn 1 cho thấy một bộ phận tài sản dài hạn của công ty được tài trợ bằng vốn vay và nguồn vốn vay này là vốn vay ngắn hạn.

#### 2.3.4.3 Phân tích các chỉ số hoạt động



Bảng 17: Phân tích các chỉ số khả năng hoạt động

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
				Δ	%
Số vòng quay HTK(vòng)	Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	21.44	20.02	(1.42)	(6.63)
Số ngày 1 vòng quay HTK( ngày)	360 ngày Số vòng quay HTK	17	18	1	5.89
Vòng quay CK PT(vòng)	Doanh thu thuần Số dư bình quân CKPT	5	6	1	20
Kỳ thu tiền trung bình(ngày)	360 ngày Vòng quay CKPT	72	60	(12)	(16.66)
Vòng quay VLĐ bình quân(vòng)	Doanh thu thuần Vốn lưu động bình quân	3.73	7.5	3.77	101.07
Số ngày 1 vòng quay VLĐ(ngày)	360 ngày Số vòng quay VLĐ	97	47	(50)	(51.55)
Hiệu suất sử dụng VCD(lần)	Doanh thu thuần VCD bình quân	3.69	2.37	(1.32)	(35.77)
Vòng quay toàn bộ vốn(lần)	Doanh thu thuần Vốn sản xuất bình quân	2.29	1.46	(0.83)	(36.24)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH An Thịnh)

- ✓ Vòng quay hàng tồn kho: Qua số liệu phân tích ta thấy số vòng quay hàng tồn kho của công ty trong 2 năm qua biến động không nhiều, tuy vòng quay hàng tồn kho có xu hướng giảm đi nhưng không đáng kể, giảm 1.42 lần tương đương với 6.63%. Số vòng quay hàng tồn kho của công ty trong 2 năm qua khá cao và ổn định cho thấy công ty đã chủ động được dự trữ hàng hoá đáp ứng tốt nhu cầu thị trường.
- ✓ Số ngày một vòng quay hàng tồn kho: Sự biến động của số ngày một vòng quay hàng tồn kho phụ thuộc vào số vòng quay hàng tồn kho chính vì vậy mà khi số vòng quay hàng tồn kho của công ty không biến động nhiều thì số ngày một vòng quay hàng tồn kho cũng biến động không nhiều. Cụ thể số

ngày một vòng quay hàng tồn kho năm 2009 là 18 ngày, năm 2010 là 17 ngày chênh lệch về số tương đối là 1 ngày về số tuyệt đối là 5.89%.

- ✓ Vòng quay các khoản phải thu: Vòng quay các khoản phải thu của công ty trong 2 năm qua có sự tăng lên năm 2009 là 5 lần, năm 2010 là 6 lần về số tuyệt đối tăng 1 lần về số tương đối tăng 20%. Nếu xét về vòng quay các khoản phải thu đối với các công ty sản xuất sản phẩm thì vòng quay các khoản phải thu của công ty là không cao nhưng ổn định và có hướng tăng lên. Đây là dấu hiệu tốt vì khi số vòng quay các khoản phải thu tăng lên chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, công ty không bị khách hàng chiếm dụng vốn nhiều và lâu.
- ✓ Kỳ thu tiền trung bình: Năm 2009 cứ 72 ngày công ty mới thu được tiền khách hàng của mình 1 lần, năm 2010 cứ 60 ngày công ty đã thu được tiền từ khách hàng của mình 1 lần. Số ngày để thực hiện thu được một lần số tiền cần phải thu từ phía khách hàng của công ty đã giảm 12 ngày tương đương với 16.66%. Số ngày 1 kỳ thu tiền là tương đối cao, khoảng cách giữa hai kỳ thu tiền là khá xa nhau cho nên công ty sẽ gặp khó khăn trong việc quay vòng vốn đối với mục tiêu mở rộng thị trường tiêu thụ của công ty.
- ✓ Vòng quay vốn lưu động bình quân và số ngày 1 vòng quay vốn lưu động: năm 2009 vốn lưu động của công ty bình quân quay được 3.73 vòng, tức bình quân năm 2009 cứ bỏ ra 1 đồng vốn lưu động thu về được 3.73 đồng doanh thu thuần ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động 97 ngày. Năm 2010 cứ bỏ ra 1 đồng vốn lưu động thu về 7.5 đồng doanh thu thuần ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động là 47 ngày. Năm 2010 là một năm công ty sử dụng vốn lưu động khá hiệu quả.
- ✓ Hiệu suất sử dụng vốn cố định: Năm 2009 cứ một đồng vốn cố định thì tạo ra 3.69 đồng doanh thu, năm 2010 một đồng vốn cố định chỉ tạo ra 2.37 đồng doanh thu. Hiệu suất sử dụng vốn cố định của công ty giảm 1.32 lần tương đương với 35.77%. Năm 2010 số tiền mà công ty đầu tư vào tài sản cố định là rất lớn mà hiệu quả đem lại lại không cao.

- ✓ Vòng quay toàn bộ vốn: Năm 2010 vòng quay toàn bộ vốn là 1.46 lần giảm 0.83 lần tương đương với 36.24% so với năm 2009. Trong khi doanh thu năm 2010 tăng 6.69% một con số quá nhỏ so với tốc độ tăng của tài sản (69.46%) mà công ty đã đầu tư. Việc sử dụng tài sản của công ty là chưa hiệu quả.

Tóm lại trong năm 2010 phần lớn các chỉ số hoạt động của công ty TNHH An Thịnh đều giảm so với năm 2009. Nhận thấy công ty cần phải có các biện pháp tích cực hơn nữa trong kinh doanh để nâng cao các chỉ số hoạt động.

#### 2.3.4.4 Các chỉ số về khả năng sinh lời

Bảng 18: Các chỉ số về khả năng sinh lời

Chỉ tiêu	Cách tính		Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
					Δ	%
TS doanh lợi doanh thu(%)	LNst	*100	0.0179	0.00293	(0.01497)	(83.63)
	Doanh thu thuần					
TS doanh lợi tổng vốn(%)	LNst	*100	0.0339	0.00429	(0.02961)	(87.35)
	Vốn kinh doanh bình quân					
TS doanh lợi vốn CSH	LNst	*100	0.083	0.0154	(0.0676)	(81.45)
	VCSH bình quân					

(Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH An Thịnh)

- Tỷ suất doanh lợi doanh thu: Tỷ suất doanh lợi trên doanh thu của công ty hai năm qua rất nhỏ và có xu hướng giảm đi. Trong 100 đồng doanh thu chỉ thu được 0.03 đồng lợi nhuận.
- Tỷ suất doanh lợi trên tổng vốn: Tỷ suất doanh lợi trên tổng vốn của công ty năm 2010 giảm 0.029 đồng tương đương với 87.35%. Năm 2010 cứ 100 đồng vốn bỏ ra kinh doanh mới thu về được gần 0.0043 đồng lợi nhuận sau thuế. Việc sử dụng vốn kinh doanh của công ty là không hiệu quả.
- Tỷ suất doanh lợi trên vốn chủ sở hữu: Tỷ suất doanh lợi trên vốn chủ sở hữu năm 2010 so với năm 2009 giảm 0.0676 đồng tương đương với 81.45%.

Như vậy năm 2010 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu mới tạo ra 0.0154 đồng lợi nhuận sau thuế. Lợi nhuận sau thuế sinh ra từ vốn chủ sở hữu là rất thấp

Qua các số liệu phân tích trên ta thấy các chỉ số sinh lời của công ty trong hai năm qua là rất thấp và đều có xu hướng giảm đi. Lợi nhuận sau thuế thu được từ các khoản vốn và chi phí mà công ty bỏ ra chưa tương xứng. Nếu tình trạng này cứ kéo dài thì công ty rất dễ lâm vào tình trạng phá sản.

### 2.3.5 Phân tích tổng hợp tình hình tài chính

$$ROA(\%) = \frac{LN\ st}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{LNst}{\text{Doanh thu}} * \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$ROA(\%) = \frac{987.045.015}{31.270.374.252} = \frac{987.045.015}{54.992.718.994} * \frac{54.992.718.994}{31.270.374.252}$$

$$ROA (\%) 2009 = 0.0179 \times 1.756 = 0.0314\%$$

Năm 2009 cứ sử dụng 1 đồng tài sản thì mang về cho công ty 0.0314 đồng lợi nhuận sau thuế, có được kết quả đó là do:

Sử dụng bình quân giá trị 1 đồng tài sản tạo ra 1.756 đồng doanh thu nhưng trong 1 đồng doanh thu đó chỉ có 0.0179 đồng lợi nhuận sau thuế.

$$ROA(\%) = \frac{172.042.027}{48.935.209.669} = \frac{172.042.027}{58.673.977.538} * \frac{58.673.977.538}{48.935.209.669}$$

$$ROA (\%) 2010 = 0.0029 \times 1.199 = 0.0035\%$$

Năm 2010 cứ sử dụng 1 đồng tài sản mang về cho công ty 0.0035 đồng lợi nhuận sau thuế, là do:

Sử dụng bình quân giá trị 1 đồng tài sản tạo ra 1.199 đồng doanh thu và trong 1 đồng doanh thu đó chỉ có 0.0029 đồng lợi nhuận sau thuế.

Doanh lợi tài sản của công ty năm 2010 thấp hơn năm 2009, công ty nên có biện pháp sử dụng tài sản hiệu quả hơn.

$$ROE = ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$ROE\ 2009 = 0.0314 \times 2.545 = 0.08\%$$

$$ROE\ 2010 = 0.0035 \times 4.87 = 0.017\%$$

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ năm 2010 giảm đi nhiều so với năm 2009, cụ thể giảm 0.063%. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu giảm đi là do sự sụt giảm của tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn mặc dù năm 2010 tổng tài sản tăng và vốn chủ sở hữu giảm.

## **Phần III : MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH AN THỊNH**

### **3.1 Mục tiêu phương hướng hoạt động của công ty trong thời gian tới**

Xã hội không ngừng phát triển đi lên, mỗi doanh nghiệp là một tế bào góp phần vào sự phát triển không ngừng của xã hội. Vì vậy doanh nghiệp phải không ngừng đổi mới xác định được cho mình mục tiêu và phương hướng hoạt động rõ ràng mang tính lâu dài đã là bước thành công đầu tiên trong quản trị doanh nghiệp. Nắm bắt được tầm quan trọng của việc xây dựng mục tiêu và phương hướng hoạt động ấy Công ty TNHH An Thịnh luôn đề ra cho mình mục tiêu rõ ràng:

- ✓ Giữ vững thị trường hiện tại
- ✓ Mở rộng thị trường sang các ngành mới như cung cấp bao bì sản phẩm cho các ngành mỹ phẩm, lương thực thực phẩm, ....
- ✓ Không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm , đổi mới mẫu mã phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng
- ✓ Xây dựng thương hiệu sản phẩm trong phạm vi các tỉnh phía bắc

### **3.2 Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính**

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính cũng như là nâng khả năng tài chính của doanh nghiệp là vô cùng quan trọng và cấp thiết hơn bao giờ hết. Nhờ đó nhà quản trị sẽ đưa ra được các giải pháp chính xác và phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp mình. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp sẽ nắm bắt và áp dụng những biện pháp đó một cách linh hoạt sẽ đạt được kết quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Với mỗi một doanh nghiệp khác nhau thì tình hình tài chính lại khác nhau nhưng vấn đề đặt ra là chúng ta cần đi sâu phân tích khả năng tài chính nào có tác dụng cụ thể và tích cực trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để có những giải pháp hợp lý.

Trong quá trình thực tập tại công ty TNHH An Thịnh em đã được tìm hiểu tình hình tài chính của công ty, em nhận thấy đối với mỗi doanh nghiệp thì tình hình tài chính có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Cho nên khi phân tích tình hình tài chính của công ty em xin đưa ra một số biện pháp sau nhằm cải thiện tình hình tài chính.

### 3.2.1 Biện pháp 1: Giảm nợ phải trả

#### 3.2.2.1 Cơ sở để thực hiện biện pháp

Bất cứ một doanh nghiệp nào trong quá trình sản xuất kinh doanh cũng phải đi vay chứ không thể chỉ dùng đến vốn chủ sở hữu để đầu tư toàn bộ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp bao giờ cũng bao gồm 2 phần: nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu. Nếu doanh nghiệp biết sử dụng vốn vay để kinh doanh có hiệu quả thì đi vay là một biện pháp lý tưởng tuy nhiên cũng phải tính đến khả năng thanh toán các khoản vay của doanh nghiệp khi đến hạn.

Nếu một doanh nghiệp có tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn cao thì đây là một biện pháp rất mạo hiểm vì kinh doanh không hiệu quả, không thanh toán được các khoản nợ doanh nghiệp sẽ lâm vào tình trạng phá sản. Qua phân tích tình hình tài chính trong bảng cân đối kế toán của công ty TNHH An Thịnh em nhận thấy tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn của công ty chiếm tỷ lệ rất cao.

Bảng 19: Cơ cấu nguồn vốn Công ty TNHH An Thịnh

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Tỷ trọng (%)	
			Năm 2009	Năm 2010
Nợ phải trả	18.987.555.777	38.889.726.427	60.72	79.47
Vốn chủ sở hữu	12.282.818.475	10.045.483.242	39.28	20.53
Tổng nguồn vốn	31.270.374.252	48.935.209.669	100	100

(Nguồn : Phòng kế toán công ty TNHH An Thịnh)

Qua bảng số liệu trên ta thấy hệ số nợ của công ty là rất cao (số vốn mà công ty chiếm dụng được) và có xu hướng ngày một tăng lên. Tỷ trọng nợ phải trả chiếm rất cao trong tổng nguồn vốn mà nguyên nhân chính là do tỷ trọng nợ ngắn hạn trong tổng nợ phải trả chiếm tỷ lệ cao.

Vốn chủ sở hữu lại rất thấp, cho nên khả năng thanh toán của công ty là rất kém và rủi ro gặp phải là rất lớn.

### *Cơ cấu nợ phải trả*

Bảng 20: Cơ cấu nợ phải trả

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Tỷ trọng(%)	
			Năm 2009	Năm 2010
I.Nợ phải trả	18.987.555.777	38.889.726.427	100	100
1.Nợ ngắn hạn	15.165.313.180	34.049.171.133	79.87	87.55
2.Nợ dài hạn	3.822.242.597	4.480.555.294	20.13	12.45

( Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH An Thịnh)

Trong nợ phải trả thì nợ ngắn hạn lại chiếm đến 87% trong khi nợ dài hạn của công ty lại rất thấp 12%. Công ty cần có biện pháp giảm nợ ngắn hạn vì nợ ngắn hạn có thời gian đáo hạn rất ngắn.

### **3.2.1.2 Nội dung thực hiện**

Nợ ngắn hạn của công ty chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn và các khoản phải trả người bán bị công ty giữ lại.

➤ *Huy động vốn từ các thành viên trong công ty:*

Công ty có thể kêu gọi sự tham gia góp thêm vốn từ các thành viên trong hội đồng thành viên. Công ty gặp khó khăn thì sự chung tay góp sức của các thành viên trong công ty là việc rất quan trọng. Nó không chỉ làm tăng nguồn vốn chủ sở



hữu mà còn làm tổng nguồn vốn tăng lên đáng kể. Công ty sẽ áp dụng việc chia lợi nhuận ưu đãi hơn với những thành viên góp thêm vốn.

➤ *Huy động vốn bằng cách kết nạp thành viên mới:*

Công ty có thể kêu gọi cán bộ công nhân viên trong công ty và các cá nhân tổ chức bên ngoài có mong muốn tham gia góp vốn. Do hình thức pháp lý của công ty là công ty TNHH 2 thành viên trở lên do vậy mà số lượng thành viên tối đa trong hội đồng thành viên có thể lên tới 50 người.

➤ *Giảm các khoản phải thu khách hàng:*

Nguồn vốn mà công ty bị khách hàng của mình chiếm dụng tương đối lớn nếu không thu hồi lại được công ty sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Công ty cần có sự chọn lọc kỹ hơn trong việc cung cấp hàng hoá cho khách hàng. Nên tìm hiểu tình hình tài chính cũng như khả năng thanh toán gần nhất của khách hàng xem họ có khả năng thanh toán tiền hàng cho công ty hay không. Mặt khác công ty nên áp dụng một số biện pháp để thu hồi tiền hàng nhanh chóng như: chiết khấu thanh toán sớm, giảm giá cho các khách hàng mua với số lượng nhiều và thanh toán đúng hạn.

### **3.2.2.3 Dự tính kết quả đạt được**

Nếu công ty áp dụng một trong các giải pháp trên, dự tính kết quả đạt được sẽ làm cho vốn chủ sở hữu tăng lên khoảng 25% thì tình hình tài chính của công ty sẽ thay đổi như sau:

Dùng toàn bộ vốn chủ huy động được để bù đắp vào khoản vốn vay ngắn hạn. 40% vốn chủ tăng lên tương ứng với 4.018.193.296 đồng.

Bảng kết quả so sánh trước và sau giải pháp

Chỉ tiêu	Trước giải pháp	Sau giải pháp	So sánh	
			$\Delta$	%
Vốn chủ sở hữu	10.045.483.242	14.063.676.540	4.018.193.296	40
Nợ ngắn hạn	34.049.171.133	30.030.977.837	4.018.193.296	11.8
Khả năng thanh toán tổng quát	1.258	1.375	0.117	9.3
Hệ số nợ	0.795	0.66	0.135	16.9
Tỷ suất tự tài trợ	20.53	26.6	6.07	29.6
Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn	29.55	41.37	11.82	40
Tỷ suất doanh lợi vốn chủ	0.0154	0.013	(0.0024)	(15.6)

Bảng so sánh về khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Cách tính	Trước giải pháp	Sau giải pháp	Chênh lệch	
				$\Delta$	%
Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	Tổng tài sản	1.258	1.375	0.117	9.3
	Tổng nợ phải trả				
Khả năng thanh toán hiện thời (lần)	TSNH	0.439	0.497	0.058	13.2
	Tổng nợ ngắn hạn				
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	TSNH- Hàng tồn kho	0.356	0.389	0.033	9.3
	Tổng nợ ngắn hạn				
Khả năng thanh toán tức thời (lần)	Tiền + Các khoản tương đương tiền	0.044	0.0497	0.0057	1.3
	Nợ ngắn hạn				
Khả năng thanh toán lãi vay (lần)	LN tt và lãi vay	0.432	0.56	0.128	29.6
	Lãi vay phải trả				

Kết quả thu được sẽ cải thiện đáng kể tình hình tài chính của công ty TNHH An Thịnh nhưng nhìn chung tình hình tài chính của công ty vẫn rất khó khăn. Trong thời gian tới cần sự nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên công ty thì mới vượt qua tình hình khó khăn chung.

### **3.2.2 Biện pháp 2: Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.**

#### **3.2.2.1 Cơ sở thực hiện**

Trong năm 2010 chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty tăng gấp đôi năm 2009 trong đó có những khoản chi chưa hợp lý nếu công ty có biện pháp tốt sẽ giảm được một khoản lớn các khoản phải chi nằm trong chi phí quản lý doanh nghiệp từ đó giảm chi phí và tăng lợi nhuận.

Bảng kê chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2010

<b>Các khoản chi trong chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
Chi phí tiền lương bộ phận quản lý	126.001.764	110.772.033
Chi phí mua sắm máy móc thiết bị văn phòng	542.533.766	85.721.006
Chi phí khánh tiết hội nghị	142.788.564	52.444.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ bộ phận quản lý doanh nghiệp	243.962.483	223.954.355
Chi phí công tác	76.457.263	58.046.520
Tổng chi phí	1.131.743.840	530.938.443

(Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH An Thịnh)

Ta thấy chi phí khánh tiết hội nghị năm 2010 của công ty tăng gần 3 lần năm 2009. Công ty cần giảm tối thiểu các khoản chi phí đón tiếp khách hàng nếu chỉ là những khách hàng nhỏ, vắng lại.

Có thể giảm tối thiểu chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, giấy in, mực in, tiền điện thoại bằng cách phát động phong trào tiết kiệm trong toàn công ty. Nếu thật sự không cần thiết thì nên tắt điều hoà và máy tính khi không sử dụng.

Chi phí công tác chi cho cán bộ công ty đi công tác cũng cần kiểm soát chặt chẽ hơn nữa. Đối với các chuyến công tác xa và dài ngày cần phải có phiếu thu chi rõ ràng.

Máy móc thiết bị được đầu tư mua mới gần như toàn bộ cho nên trong quá trình sử dụng cần phải tuyên truyền ý thức sử dụng cho cán bộ nhân viên.

### **3.2.2.3 Dự tính kết quả đạt được**

#### **Căn cứ để đưa ra giải pháp:**

- Chi phí tiền lương bộ phận quản lý: Công ty TNHH An Thịnh đã thành lập và phát triển được hơn 15 năm, trong quá trình đó bộ máy quản lý đã thay đổi và cơ cấu lại rất nhiều lần theo từng đặc điểm của các giai đoạn phát triển. Nhận thấy cơ cấu nhân sự bộ phận quản lý của công ty rất hợp lý với đặc điểm và tình hình hiện tại của công ty cho nên chi phí tiền lương là tương đối ổn định trong giai đoạn tiếp theo.
- Chi phí mua sắm máy móc thiết bị: Trong năm 2010 công ty đã đầu tư rất nhiều máy móc thiết bị mới cho nên trong vài năm tiếp theo việc phải đầu tư máy móc thiết bị mới là rất hạn chế. Tuy nhiên vẫn cần phải có một khoản tiền để đảm bảo cho việc nâng cấp thay thế phụ tùng thiết bị. Công ty sẽ dự tính đầu tư cho chi phí mua sắm máy móc thiết bị khoảng 10% so với năm 2010.
- Chi phí khánh tiết hội nghị: Chi phí dành cho việc tổ chức các sự kiện lớn trong năm tiếp theo sẽ giảm đi rất nhiều vì trong năm tới công ty không có sự kiện lớn nào. Cho nên công ty sẽ cắt giảm tới mức tối thiểu trong khoảng kinh phí khoảng 30% chi phí khánh tiết hội nghị của năm 2010 để đảm bảo các sự kiện bất ngờ xảy ra.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài có xu hướng tăng lên vì tình hình kinh tế thị trường đang trong giai đoạn bất ổn, lạm phát vẫn ở mức cao, vì vậy cần dự trù thêm một khoản nhỏ để bù đắp cho phần lạm phát. Năm tiếp theo công ty sẽ chi cho chi phí dịch vụ mua ngoài 110% so với năm 2010.

- Chi phí công tác: Trong giai đoạn tới công ty sẽ thắt chặt hơn nữa các chi phí đến mức tối thiểu, nhằm tiết kiệm chi phí cho nên chi phí công tác cũng được hạn chế ở mức thấp nhất có thể. Chi phí công tác sẽ giảm đi chỉ bằng 70% năm 2010.

Bảng kê chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Trước giải pháp</b>	<b>Sau giải pháp</b>
Chi phí tiền lương bộ phận quản lý	126.001.764	126.001.764
Chi phí mua sắm máy móc thiết bị văn phòng	542.533.766	54.253.376
Chi phí khánh tiết hội nghị	142.788.564	42.836.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ bộ phận quản lý doanh nghiệp	243.962.483	268.358.732
Chi phí công tác	76.457.263	53.520.084
<b>Tổng chi phí</b>	<b>1.131.743.840</b>	<b>558.559.492</b>

### 3.3 Kiến nghị

Sau khi tìm hiểu tình hình tài chính tại công ty TNHH An Thịnh em xin có một số kiến nghị sau:

1. Công ty nên tập trung thị trường tiêu thụ sản phẩm của mình trên địa bàn thành phố Hải Phòng và các tỉnh lân cận phía Bắc, vì thị trường Hải Phòng còn rất tiềm năng với lợi thế các công ty xuất khẩu trong ngành may mặc và da giày là tương đối lớn. Hơn nữa nếu tập trung tiêu thụ sản phẩm tại thị trường các tỉnh phía Bắc sẽ giảm được rất nhiều chi phí như chi phí công tác, chi phí vận chuyển,...
2. Do trong năm 2010 công ty đã đầu tư một lượng tài sản cố định khá lớn cho nên cần tăng cường công tác giáo dục nâng cao ý thức người lao động trực tiếp sử dụng máy móc thiết bị để giảm thiểu tới mức tối đa chi phí sửa chữa bảo dưỡng máy móc thiết bị.

3. Không ngừng tìm kiếm nguồn nguyên liệu trong nước thay thế nguồn nguyên liệu nhập khẩu nhằm hạ giá thành sản phẩm.
4. Tiếp tục quan tâm chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho đội ngũ lao động, thực hiện tốt chính sách tiền lương và các chế độ đãi ngộ theo đúng quy định của nhà nước đối với người lao động để người lao động yên tâm hoàn thành tốt công việc. Nếu có thể công ty nên tổ chức các hoạt động dã ngoại thăm quan du lịch cho cán bộ công nhân viên sẽ kích thích tinh thần làm việc tốt hơn gắn bó với công ty hơn.
5. Tiếp tục nâng cao tay nghề và ý thức người lao động để giảm chi phí do sản phẩm hỏng gây ra.
6. Tăng cường công tác quản lý nguyên vật liệu, vật tư sửa chữa.

## KẾT LUẬN

Tài chính là một trong những lĩnh vực rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Hoạt động tài chính gắn liền với tất cả các khâu của quá trình kinh doanh từ huy động vốn cho tới khi phân phối lợi nhuận. Hơn thế, thông qua nó các nhà quản trị có thể giải quyết các mối quan hệ phát sinh cũng như đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị mình trong kỳ.

Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính tài chính trong doanh nghiệp và thực trạng tài chính của công ty TNHH An Thịnh và những kiến thức đã được trang bị trong suốt 4 năm học em đã chọn khoá luận với đề tài “Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH An Thịnh” .

Được sự giúp đỡ tận tình của Th.S Nguyễn Thị Diệp và sự chỉ bảo nhiệt tình của các anh chị và các cô chú trong công ty, em đã hoàn thành bài khoá luận tốt nghiệp của mình. Tuy nhiên, do thời gian học tập, nghiên cứu, tìm hiểu tại công ty có hạn và những hiểu biết còn nhiều hạn chế cho nên bài khoá luận của em khó tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp, đánh giá của các thầy cô để hoàn thành bài khoá luận và bổ sung kiến thức thực tế.

Em xin chân thành cảm ơn!

## **Danh mục các bảng, biểu trong bài khoá luận**

Bảng 1 : Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Bảng 2 : Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Bảng 3 : Bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

Bảng 4 : Bảng cơ cấu lao động theo giới tính

Bảng 5 : Bảng cơ cấu lao động theo nhóm tuổi

Bảng 6 : Bảng cơ cấu lao động theo trình độ

Bảng 7 : Bảng phân tích cơ cấu tài sản trong bảng cân đối kế toán theo chiều dọc

Bảng 8 : Phân tích cơ cấu tài sản của công ty TNHH An Thịnh theo chiều ngang

Bảng 9 : Bảng phân tích nguồn vốn của công ty TNHH An Thịnh theo chiều dọc

Bảng 10: Bảng phân tích cơ cấu vốn công ty TNHH An Thịnh theo chiều ngang

Bảng 11: Bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của công ty TNHH An Thịnh theo chiều dọc

Bảng 12: Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh công ty TNHH An Thịnh theo chiều dọc

Bảng 13: Bảng cân đối tài sản nguồn vốn năm 2009

Bảng 14: Bảng cân đối tài sản nguồn vốn năm 2010

Bảng 15: Các chỉ số về khả năng thanh toán

Bảng 16: Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Bảng 17: Phân tích các chỉ số khả năng hoạt động

Bảng 18: Các chỉ số về khả năng sinh lời



Biểu đồ 1: Cơ cấu tài sản Công ty TNHH An Thịnh năm 2010

Biểu đồ 2: cơ cấu tài sản Công ty TNHH An Thịnh năm 2009

Biểu đồ 3: Cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH An Thịnh năm 2010

Biểu đồ 4: Cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH An Thịnh năm 2009

## **Danh mục các từ viết tắt sử dụng trong khoá luận**

DTDH	: Đầu tư ngắn hạn
TSLĐ	: Tài sản lưu động
BH	: Bán hàng
DV	: Dịch vụ
KD	: Kinh doanh
LN st	: Lợi nhuận sau thuế
TSCĐ	: Tài sản cố định
ĐTDH	: Đầu tư dài hạn
LNtt	: Lợi nhuận trước thuế
VCD	: Vốn cố định
VLĐ	: Vốn lưu động
DT	: Doanh thu
NNH	: Nợ ngắn hạn
NDH	: Nợ dài hạn
VCSH	: Vốn chủ sở hữu
TSNH	: Tài sản ngắn hạn
HTK	: Hàng tồn kho
CKPT	: Các khoản phải thu
TNDN	: Thu nhập doanh nghiệp

## **Danh mục các tài liệu tham khảo sử dụng trong bài khoá luận**

### **1. Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp**

Học viện tài chính

GS.TS Ngô Thế Chi

PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ

### **2. Đọc, lập, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp**

PGS. TS Ngô Thế Chi

TS Vũ Công Ty

Nhà xuất bản thống kê Hà Nội

### **3. Quản trị tài chính doanh nghiệp**

PGS. PTS Nguyễn Đình Kiệt

PTS. Nguyễn Đăng Nam

Nhà xuất bản tài chính

### **4. Phân tích hoạt động kinh doanh**

GS. Nguyễn Thị My

TS. Phan Đức Dũng - Giảng viên Đại Học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh

Nhà xuất bản thống kê

### **5. Những bài khoá luận của sinh viên khoá trước**